



**MỘT SỐ TỒN TẠI TRONG
HOẠT ĐỘNG GÂY NUÔI THƯƠNG MẠI**

ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

TẠI VIỆT NAM

Theo kết quả khảo sát tại 26 cơ sở gây nuôi thương mại động vật hoang dã tại Việt Nam từ tháng 10/2014 đến tháng 7/2015

Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV)

Phòng 1701 (tầng 17), toà nhà 17T5, đường Hoàng Đạo Thúy, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

© Bản quyền thuộc về Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV)

Tất cả các tài liệu xuất hiện trong báo cáo này có thể được tái bản dưới sự cho phép của ENV. Bất cứ sao chép một phần hay toàn bộ Báo cáo cũng cần được sự đồng ý của ENV.

Nhóm tác giả

Vũ Thị Quyên

Ronan Carvill

Bùi Thị Hà

Douglas Hendrie

David Orders

Biên soạn

Aaron Pardy

Greg Nagle

Aaron Lotz

Trích dẫn

Vũ Thị Quyên, Ronan Carvill, Bùi Thị Hà, Douglas Hendrie, David Orders, Aaron Pardy, Greg Nagle, 2017. Một số tồn tại trong hoạt động gây nuôi thương mại động vật hoang dã tại Việt Nam. Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV).

MỤC LỤC

Tóm tắt báo cáo	4
Phần mở đầu	6
Phương pháp khảo sát	9
Kết quả	13
Thảo luận	25
Khuyến nghị	28
Phụ lục	30
Trích dẫn	34

TÓM TẮT BÁO CÁO

Gây nuôi thương mại động vật hoang dã (ĐVHD) là hoạt động nuôi sinh trưởng và nuôi sinh sản ĐVHD trong môi trường có kiểm soát vì mục đích lợi nhuận. Các ý kiến ủng hộ hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD cho rằng việc đáp ứng nhu cầu thị trường bằng những sản phẩm gây nuôi sẽ giảm thiểu hoạt động săn bắt ĐVHD trong tự nhiên. Các cơ sở gây nuôi ĐVHD còn có thể hỗ trợ công tác bảo tồn bằng cách cung cấp nguồn giống bổ sung hoặc tái thả để phục hồi các quần thể tự nhiên. Trong thời điểm hiện tại, một khảo sát kỹ lưỡng về tình trạng gây nuôi thương mại ĐVHD tại Việt Nam là hết sức cần thiết. Đây sẽ là cơ sở để các nhà hoạch định chính sách đưa ra những quyết định đúng đắn về hoạt động gây nuôi thương mại và buôn bán ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm tại Việt Nam, định hướng chính sách hiệu quả nhằm giảm thiểu đe dọa đối với các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm và tăng cường bảo vệ chúng khỏi nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên.

Báo cáo **Một số tồn tại trong hoạt động gây nuôi thương mại động vật hoang dã tại Việt Nam - Theo kết quả khảo sát tại 26 cơ sở gây nuôi thương mại động vật hoang dã tại Việt Nam từ tháng 10/2014 đến tháng 7/2015** của ENV được thực hiện để đáp ứng nhu cầu trên, qua việc khảo sát những cơ sở gây nuôi tại Việt Nam bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp với chủ cơ sở gây nuôi hoặc người nhà của chủ cơ sở và người làm việc tại cơ sở (nếu chủ cơ sở vắng mặt) trong khoảng thời gian từ tháng 10/2014 đến tháng 7/2015. Do tính chất nhạy cảm của nghiên cứu này, khảo sát được thực hiện bí mật và ẩn danh với sự hỗ trợ của một bảng câu hỏi đã được chuẩn bị sẵn.

Những kết quả chính của khảo sát như sau:

- **26/26** cơ sở có dấu hiệu nhập lậu ĐVHD ở các mức độ khác nhau, trong đó 16/26 đối tượng được phỏng vấn thừa nhận cơ sở của họ có hành vi nhập lậu ĐVHD.
- **17/19** đối tượng được phỏng vấn cho biết cơ sở của họ có bán giấy phép vận chuyển, trong đó một đối tượng thậm chí còn đề nghị bán giấy phép vận chuyển cho cán bộ khảo sát.
- **10/11** đối tượng được phỏng vấn cho biết cơ sở của họ có mua giấy phép vận chuyển từ các cơ sở khác hoặc từ cán bộ kiểm lâm.
- **18/18** đối tượng được phỏng vấn cho biết cơ sở của họ có mua ĐVHD không kèm giấy phép vận chuyển (ĐVHD bất hợp pháp).
- **14/14** đối tượng được phỏng vấn cho biết cơ sở của họ có bán ĐVHD không kèm giấy phép vận chuyển.
- **14/18** đối tượng được phỏng vấn cho biết kiểm lâm có nhận những khoản tiền bất hợp pháp (tiền hối lộ) dưới nhiều hình thức.
- **17/26** đối tượng được phỏng vấn từ chối hoặc không thể trả lời chính xác số lượng cá thể của từng loài ĐVHD tại cơ sở của họ. Tại 9 cơ sở khác, đối tượng phỏng vấn đã cung cấp cho cán bộ điều tra số lượng cá thể ĐVHD được gây nuôi tại cơ sở, nhưng các con số này không trùng khớp với số lượng ĐVHD đã đăng ký. Đặc biệt, trong số này, 5 cơ sở có số lượng ĐVHD thực tế tại thời điểm khảo sát ít hơn rất nhiều số lượng đăng ký.
- Hầu hết các cơ sở được khảo sát không chú ý cho động vật sinh sản. Không có mô hình sinh sản khép kín nào được ghi nhận tại các cơ sở khảo sát.

Căn cứ vào khảo sát trên cũng như một số kết quả nghiên cứu khác của ENV, bao gồm kết quả khảo sát ý kiến của các chi cục kiểm lâm về hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD, ENV khuyến nghị Chính phủ và các cơ quan chức năng nghiêm cấm hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD nguy cấp, quý hiếm, hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan, điều tra các cơ sở gây nuôi có dấu hiệu nhập lậu, và tăng cường tinh thần, trách nhiệm của lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý các cơ sở gây nuôi ĐVHD. Ngoài ra, để đảm bảo hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan kiểm lâm, các kỹ thuật kiểm tra cũng cần được chuẩn hóa trên khắp cả nước, đồng thời với việc xây dựng một hệ thống dữ liệu quốc gia về thông tin các cơ sở đăng ký gây nuôi ĐVHD mà lực lượng kiểm lâm có thể sử dụng để quản lý các hoạt động mua bán, vận chuyển giữa các cơ sở.

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

CITES	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
ĐVHD	Động vật hoang dã
ENV	Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên
IUCN	Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
WCS	Hiệp hội Bảo tồn Động vật hoang dã

KHÁI NIỆM

Các loài được ghi nhận	Tất cả những loài ĐVHD được đăng ký, quan sát và/hoặc khai báo tại các cơ sở gây nuôi được khảo sát.
Gây nuôi ĐVHD vì mục đích thương mại	Gây nuôi ĐVHD vì mục đích thương mại được hiểu là hoạt động nuôi sinh trưởng và nuôi sinh sản ĐVHD trong môi trường có kiểm soát vì mục đích lợi nhuận (WCS, 2008).
Giấy phép vận chuyển	Giấy phép vận chuyển là bằng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm để chứng minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD được vận chuyển. ¹
Nhập lậu	Nhập lậu là hoạt động hợp pháp hóa ĐVHD có nguồn gốc bất hợp pháp (chủ yếu do săn bắt từ tự nhiên) bằng cách đăng ký số ĐVHD này là những cá thể được gây nuôi sinh sản thành công tại các cơ sở gây nuôi và đưa chúng lưu thông một cách hợp pháp trên thị trường.
Sinh sản ngẫu nhiên	Tình trạng con non/trứng được sinh sản không chủ ý tại các cơ sở mà việc quản lý và hoạt động của cơ sở này không nhằm phục vụ các mô hình sinh sản liên tiếp. Trường hợp này thường xảy ra khi cơ sở nuôi nhốt lẫn lộn các cá thể ĐVHD đực và cái, hoặc cá thể cái đã mang thai khi được nhập về cơ sở.
Thu gom ĐVHD và bán hàng loạt	Thu gom ĐVHD và bán hàng loạt được hiểu là mua, lưu giữ một số lượng lớn cá thể của một/một số loài ĐVHD nhất định và bán toàn bộ hoặc phần lớn các cá thể này trong cùng một thời điểm.

¹ Khoản 5, Điều 3 và Điều 5 của Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 4/1/2012 quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản (**Thông tư 01/2012**).

PHẦN MỞ ĐẦU

Gây nuôi thương mại ĐVHD là hoạt động nuôi sinh trưởng và nuôi sinh sản ĐVHD trong môi trường có kiểm soát vì mục đích lợi nhuận (WCS, 2008). Gây nuôi thương mại ĐVHD và gây nuôi bảo tồn ĐVHD có những điểm khác biệt nhất định. Động lực chính cho hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD là đầu ra sản phẩm có thể được trao đổi, buôn bán trên thị trường nhằm mục đích thu lợi nhuận. Trong khi đó, việc gây nuôi bảo tồn ĐVHD được tiến hành với mục tiêu bảo vệ loài ĐVHD khỏi nguy cơ suy thoái nguồn gen, suy giảm quần thể hoặc tuyệt chủng. Trong hoạt động gây nuôi bảo tồn ĐVHD, người nuôi cần tiến hành các hoạt động cần thiết nhằm đảm bảo chất lượng nguồn gen (ví dụ: không có hiện tượng giao phối cận huyết) và lưu giữ những bản năng tự nhiên, tập tính của loài ĐVHD đó. Quan trọng hơn cả, thành công của hoạt động gây nuôi bảo tồn ĐVHD sẽ được đánh giá dựa trên kết quả tái thả các cá thể ĐVHD và khả năng tồn tại của chúng trong môi trường tự nhiên. Ngược lại, hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD không cần đáp ứng những yêu cầu trên.

Báo cáo này chỉ tập trung vào hoạt động gây nuôi ĐVHD vì mục đích thương mại. Hai thuật ngữ “gây nuôi ĐVHD” và “gây nuôi thương mại ĐVHD” được sử dụng trong báo cáo này đều có nghĩa là hoạt động nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng ĐVHD vì mục đích lợi nhuận.

Trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ ĐVHD ngày càng gia tăng, gây nuôi thương mại ĐVHD đã được đề xuất như một giải pháp giảm thiểu tình trạng săn bắt và buôn bán các loài ĐVHD có nguồn gốc từ tự nhiên – nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng suy giảm nghiêm trọng đa dạng sinh học tại các khu vực nhiệt đới (Milner-Gulland và Bennett, 2003; Redmond *et al.*, 2006; Bennett, 2002; Broad *et al.*, 2003). Gây nuôi thương mại ĐVHD được xem là giải pháp tăng cường bảo tồn các loài ĐVHD. Theo đó, nguồn cung ĐVHD trực tiếp từ tự nhiên được thay thế bằng nguồn cung với giá thành rẻ hơn từ hoạt động gây nuôi sinh sản (IUCN, 2001; Lapointe *et al.*, 2007).

Các ý kiến ủng hộ hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD cho rằng nếu đáp ứng nhu cầu thị trường bằng những sản phẩm gây nuôi chất lượng cao thì sẽ giúp hạ giá thành sản phẩm và giảm thiểu tình trạng săn bắt ĐVHD từ tự nhiên (Bulte and Damania, 2005). Các cơ sở gây nuôi ĐVHD còn có thể hỗ trợ công tác bảo tồn bằng cách cung cấp nguồn giống bổ sung hoặc tái thả để phục hồi các quần thể tự nhiên. Việc tái thả cá sấu Xiêm (*Crocodylus siamensis*) vào Vườn quốc gia Cát Tiên từ 2001 đến 2004 là một ví dụ điển hình (Murphy *et al.*, 2004). Các ý kiến ủng hộ cũng cho rằng hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD góp phần xóa đói giảm nghèo và đảm bảo an ninh lương thực tại các vùng nông thôn (Cicogna, 1992; Revol, 1995; Ntiama-Baidu, 1997). Chính vì vậy, gây nuôi thương mại ĐVHD đã được một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam) khuyến khích và tạo điều kiện phát triển (Parry-Jones, 2001; WCS và TRAFFIC, 2004).

Hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD đã xuất hiện tại Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX và đặc biệt phát triển trong 20 năm trở lại đây cả về chủng loại, hình thức và quy mô (Đỗ Kim Chung, 2003). Theo số liệu từ Cục Kiểm lâm, đến cuối năm 2016, có khoảng 26.000 hộ gia đình hiện đang gây nuôi ĐVHD tại Việt Nam. Tuy nhiên, rất nhiều cơ sở trong số đó không được đăng ký với các cơ quan chức năng (WCS, 2008). Các loài hiện đang được gây nuôi thương mại ở Việt Nam cũng khá đa dạng, trong đó có nhiều loài bị đe dọa trên phạm vi toàn cầu như các loài rùa nước ngọt và cá sấu (WCS, 2008). Số liệu cập nhật từ hệ thống cơ sở dữ liệu của CITES/WCMC đã cho thấy quy mô xuất khẩu ĐVHD lớn tại Việt Nam trong năm 2012 và 2013. Cụ thể như sau:

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu ĐVHD tại Việt Nam ².

Loài	Kim ngạch xuất khẩu (tính theo số lượng cá thể)
Rùa rặng (<i>Heosemys annandalii</i>)	90.535
Cá sấu Xiêm (<i>Crocodylus siamensis</i>)	51.196
Khỉ đuôi dài (<i>Macaca fascicularis</i>)	11.960
Rắn ráo trâu (<i>Ptyas mucosa</i>)	486.000
Kỳ đà hoa (<i>Varanus salvator</i>)	172.500

Việt Nam là một mắt xích quan trọng trong mạng lưới buôn bán ĐVHD hợp pháp cũng như bất hợp pháp tại khu vực. Tại đây, ĐVHD được gây nuôi và cung cấp cho thị trường trong nước cũng như thị trường quốc tế (WCS, 2008). Tình trạng buôn bán ĐVHD hợp pháp và bất hợp pháp diễn ra đồng thời đã dẫn đến những quan ngại về tính hợp pháp của hoạt động gây nuôi ĐVHD, đặc biệt là hoạt động gây nuôi các loài nguy cấp (WCS, 2008; Brooks *et al.*, 2010; Phelps *et al.*, 2013). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra những mặt trái của hoạt động gây nuôi ĐVHD tại Việt Nam, dẫn tới

² Số liệu được trích xuất từ trang web: <http://trade.cites.org/>.

những ảnh hưởng tiêu cực tới công tác bảo tồn ĐVHD và gia tăng nguy cơ tuyệt chủng của các loài ĐVHD bị đe dọa (WCS, 2008; Brooks *et al.*, 2010; ENV, 2012; Phelps *et al.*, 2013). Để đáp ứng nhu cầu cao của thị trường, các đối tượng buôn bán ĐVHD tại Việt Nam vừa nuôi sinh sản ĐVHD, vừa tìm nguồn cung từ tự nhiên trên khắp các khu vực ở Việt Nam và Đông Nam Á (Nooren and Claridge, 2001; Bell *et al.*, 2004; Lin, 2005; WCS, 2008; CFI, 2015).

Một nguy cơ khác của hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD là tình trạng nhập lậu ĐVHD diễn ra phổ biến tại các cơ sở gây nuôi (WCS, 2008; Brooks *et al.*, 2010; CFI, 2015). Việc nhập lậu ĐVHD có thể giảm thiểu rủi ro khi tiến hành hoạt động buôn bán trái phép, kích thích nhu cầu và mở rộng thị trường tiêu thụ ĐVHD (Damania and Butle, 2001). Việc nhập lậu ĐVHD đã được ghi nhận rộng rãi tại các cơ sở gây nuôi đa dạng các loài ĐVHD tại Việt Nam (Brooks *et al.*, 2010; WCS, 2008; CFI, 2015).

Theo WCS, tình trạng nhập lậu ĐVHD tại các cơ sở gây nuôi có thể là nguyên nhân dẫn đến việc suy giảm số lượng cá thể của nhiều loài ĐVHD trong tự nhiên, ví dụ như các quần thể nhím tại Sơn La, Việt Nam (WCS, 2008). Tương tự như vậy, thời điểm các hoạt động gây nuôi thương mại cá sấu Xiêm (*Crocodylus siamensis*) diễn ra cũng là giai đoạn loài này bị ghi nhận tuyệt chủng trong môi trường tự nhiên tại Thái Lan và Việt Nam. Thực tế, hoạt động nhập lậu cá sấu Xiêm (*Crocodylus siamensis*) vào các cơ sở gây nuôi được đánh giá là nguyên nhân dẫn đến tình trạng tuyệt chủng của loài này (IUCN, 2015; Meachem, 1997; WCS, 2008).

Tình trạng ĐVHD bị săn bắt từ tự nhiên và đưa vào cơ sở gây nuôi nhằm thay thế hoàn toàn hoặc bổ sung nguồn giống cho các cơ sở này diễn ra khá phổ biến tại Việt Nam. Đối với những loài không có khả năng sinh sản hoặc không sinh trưởng trong môi trường nuôi nhốt, việc sử dụng nguồn ĐVHD từ tự nhiên là việc tất yếu để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ đối với các loài này. Trong trường hợp các loài sinh sản hoặc phát triển chậm trong môi trường nuôi nhốt và/hoặc đòi hỏi kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng ở trình độ cao, việc gây nuôi sinh sản vì mục đích thương mại với các loài này là không khả thi (Phelps *et al.*, 2013). Hoạt động gây nuôi sinh sản ĐVHD tại các cơ sở gây nuôi không đủ đáp ứng nhu cầu thị trường là nguyên nhân dẫn đến tình trạng nhập lậu ĐVHD từ tự nhiên (Lyons và Natusch, 2011; Mockrin *et al.*, 2005). Một số loài nhất định (ví dụ: tê tê) được khuyến nghị không nên gây nuôi thương mại vì chúng không thể sinh trưởng và sinh sản thành công trong môi trường nuôi nhốt để đáp ứng nhu cầu thị trường (Phelps *et al.*, 2013; ENV, 2012).

Gây nuôi ĐVHD chỉ có thể giảm thiểu áp lực săn bắt lên các quần thể tự nhiên và hỗ trợ những nỗ lực bảo tồn khi số lượng các sản phẩm ĐVHD gây nuôi đủ lớn để loại bỏ các sản phẩm thu được qua săn bắt từ tự nhiên (Phelps *et al.*, 2013). Để trở thành một giải pháp bảo tồn, gây nuôi ĐVHD phải thực sự là phương thức thay thế đem lại lợi nhuận, tạo ra các sản phẩm với giá thành rẻ hơn và được người tiêu dùng ưa chuộng hơn so với ĐVHD săn bắt từ tự nhiên (Phelps *et al.*, 2013). Tuy nhiên, ở Việt Nam, giá thị trường của ĐVHD săn bắt từ tự nhiên thường tương đương (WCS, 2008) hay thậm chí rẻ hơn (Brooks *et al.*, 2010) ĐVHD được gây nuôi. Nguyên nhân là do hoạt động gây nuôi đòi hỏi sự đầu tư về tiền bạc, thời gian để nhân giống và chăn nuôi số lượng lớn ĐVHD trong một khoảng thời gian dài. Trong khi đó, ĐVHD săn bắt từ tự nhiên thường có giá rẻ hơn (vì không phải đầu tư nuôi) và cũng đáp ứng nhu cầu thị trường nhanh hơn, chưa kể rủi ro bị cơ quan chức năng phát hiện và xử phạt thấp (Mockrin *et al.*, 2005). Để ĐVHD gây nuôi cạnh tranh được với ĐVHD săn bắt từ tự nhiên, điều quan trọng là phải gia tăng các rủi ro pháp lý để nâng chi phí của hoạt động nhập lậu ĐVHD từ tự nhiên (Damania và Butle, 2001). Tuy nhiên, với rủi ro pháp lý thấp như ở Việt Nam (WCS, 2008; Brooks *et al.*, 2010; CFI, 2015), gây nuôi ĐVHD sẽ không có tính cạnh tranh về kinh tế và nhập lậu ĐVHD vẫn được coi là giải pháp tối ưu đối với chủ các cơ sở gây nuôi (Mockrin *et al.*, 2005; Lyons and Natusch, 2011).

Các phân tích nêu trên cho thấy thực thi pháp luật hiệu quả trong quản lý các cơ sở gây nuôi là yếu tố vô cùng quan trọng để đảm bảo hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD có thể đóng góp cho công tác bảo tồn. Giám sát hiệu quả, quản lý chặt chẽ và ngăn chặn hoạt động phi pháp tại các cơ sở gây nuôi thương mại là những việc làm cần thiết để gia tăng chi phí đầu tư và tăng rủi ro của hoạt động nhập lậu ĐVHD từ tự nhiên. Có như vậy, ĐVHD săn bắt từ tự nhiên mới không còn chỗ đứng trên thị trường (Phelps *et al.*, 2013). Tuy nhiên, một số báo cáo về tình hình gây nuôi thương mại ĐVHD tại Việt Nam đã cho thấy năng lực thực thi pháp luật cũng như khả năng quản lý của lực lượng kiểm lâm – cơ quan chịu trách nhiệm quản lý hoạt động gây nuôi ĐVHD – chưa cao (WCS, 2008; Brooks *et al.*, 2010; CFI, 2015). Nhiều cán bộ kiểm lâm không có đủ kiến thức và kinh nghiệm cần thiết để thực thi pháp luật một cách hiệu quả (WCS, 2008). Hoạt động giám sát tại các cơ sở gây nuôi hiện chưa hiệu quả trong điều kiện các kỹ thuật hỗ trợ hoạt động kiểm tra còn lạc hậu. Việc kiểm đếm ĐVHD cũng không được thực hiện, thay vào đó, kết quả kiểm tra chủ yếu dựa vào hồ sơ ghi chép thiếu chính xác của các chủ cơ sở gây nuôi (WCS, 2008). Hệ quả của những yếu kém trong công tác quản lý các cơ sở gây nuôi thương mại đã được ghi nhận trên khắp Việt Nam. Chính vì vậy, các nhà nghiên cứu và tổ chức bảo tồn đều cho rằng việc quản lý, giám sát hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD nguy cấp, quý hiếm còn đang thiếu chặt chẽ và có thể tác động nguy hại tới hoạt động bảo tồn ĐVHD tại Việt Nam (WCS, 2008; Brooks *et al.*, 2010; ENV, 2012; CFI, 2015). Chính vì vậy, các nghiên cứu đã khuyến cáo cần có những biện pháp quản lý chặt chẽ, chế tài nghiêm khắc hơn, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết phải chấm dứt tình trạng gây nuôi ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm (WCS, 2008; Brooks *et al.*, 2010; CFI, 2015).

Hiện nay, Chính phủ không cấm gây nuôi thương mại các loài nguy cấp, quý hiếm theo Danh mục ban hành kèm theo Nghị định 32/2006/NĐ-CP, Nghị định 160/2013/NĐ-CP cũng như các loài thuộc Phụ lục của Công ước CITES, nếu

hoạt động gây nuôi đáp ứng những điều kiện được liệt kê trong Nghị định 82/2006/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 98/2011/NĐ-CP). Tuy nhiên, các tiêu chí thành lập cơ sở gây nuôi không cụ thể và cách thức quản lý lỏng lẻo hiện không phát huy được ưu thế của gây nuôi thương mại mà đang là nơi trung chuyển ĐVHD bị săn bắt trái phép ra thị trường. Chính vì vậy, việc gây nuôi thương mại các loài ĐVHD nguy cấp, quý hiếm đang ảnh hưởng lớn đến sự tồn vong của quần thể các loài này trong tự nhiên. Với những phân tích nêu trên, việc một số dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật gần đây ủng hộ và mở rộng hoạt động gây nuôi thương mại các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm là mối quan ngại lớn cho công tác bảo tồn. Mặc dù các dự thảo sau đó đã không được thông qua, gây nuôi thương mại các loài nguy cấp, quý, hiếm vẫn là hoạt động hợp pháp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Chính vì vậy, một khảo sát kỹ lưỡng về tình trạng gây nuôi thương mại ĐVHD tại Việt Nam là hết sức cần thiết. Đây sẽ là cơ sở để các nhà hoạch định chính sách đưa ra những quyết định đúng đắn về hoạt động gây nuôi thương mại và buôn bán ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm tại Việt Nam cũng như định hướng chính sách một cách hiệu quả nhằm giảm thiểu đe dọa đối với các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm và tăng cường bảo vệ chúng khỏi nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên.

Báo cáo **Phân tích tình trạng gây nuôi thương mại ĐVHD tại Việt Nam** của ENV (sau đây gọi tắt là “Báo cáo”) tập trung khảo sát những cơ sở có quy mô lớn, gây nuôi nhiều loài ĐVHD, trong đó có thể bao gồm các loài nguy cấp, quý, hiếm tại Việt Nam. Bốn yếu tố sau đây có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và sẽ được xem xét để đánh giá hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD:

1. **Các hoạt động bất hợp pháp:** Quy mô và hình thức của những hoạt động bất hợp pháp tại các cơ sở gây nuôi ĐVHD (nhập lậu ĐVHD, buôn bán trái phép, làm khống hồ sơ quản lý, v.v.).
2. **Quản lý và thực thi pháp luật:** Năng lực của cơ quan kiểm lâm trong việc quản lý các cơ sở gây nuôi ĐVHD.
3. **Mô hình sinh sản:** Các mô hình và kỹ thuật nuôi sinh sản ĐVHD được áp dụng tại các cơ sở gây nuôi.
4. **Hoạt động buôn bán:** Nguồn cung cấp, thị trường tiêu thụ và các điều kiện vận hành của thị trường.

PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

ENV tiến hành khảo sát 26 cơ sở gây nuôi ĐVHD tại Việt Nam bằng phương pháp trao đổi trực tiếp với chủ cơ sở gây nuôi hoặc người nhà của chủ cơ sở và người làm việc tại cơ sở (nếu chủ cơ sở vắng mặt) trong khoảng thời gian từ tháng 10/2014 đến tháng 7/2015.

Trong các cơ sở được lựa chọn khảo sát, 19 cơ sở là những cơ sở nằm trong nhóm cơ sở có số lượng ĐVHD và/hoặc số loài gây nuôi lớn nhất trong số các cơ sở được đăng ký với chi cục kiểm lâm tại địa phương được khảo sát. Do tính chất nhạy cảm của nghiên cứu này, những phương thức tiếp cận khác nhau đã được sử dụng. Cán bộ khảo sát không tiết lộ danh tính thật mà trong từng trường hợp cụ thể có thể đóng vai nghiên cứu sinh hoặc một đối tượng buôn bán ĐVHD để tiếp cận đối tượng được khảo sát. Cuộc trao đổi, trò chuyện được diễn ra trực tiếp giữa cán bộ khảo sát và đối tượng được phỏng vấn với sự hỗ trợ của một bảng câu hỏi đã được chuẩn bị sẵn. Bảng câu hỏi này nhằm đánh giá toàn diện các mặt của hoạt động gây nuôi ĐVHD vì mục đích thương mại. Tuy nhiên, dựa trên đánh giá của cán bộ khảo sát về thái độ của đối tượng được phỏng vấn, cán bộ khảo sát sẽ điều chỉnh nội dung và số lượng câu hỏi cho phù hợp nhằm thu nhận những thông tin chính xác nhất và đảm bảo sự an toàn cho cán bộ khảo sát. Do cán bộ khảo sát đặt ra các câu hỏi khác nhau đối với mỗi cơ sở gây nuôi, kết quả của một số câu hỏi sẽ được thể hiện dưới dạng tỷ lệ trên tổng số người được hỏi cùng câu hỏi đó.

Trong những cuộc trao đổi, trò chuyện này, người khảo sát sẽ hướng tới các vấn đề chủ yếu liên quan đến hoạt động của cơ sở gây nuôi, năng lực thực thi pháp luật của lực lượng kiểm lâm cũng như thông tin về phương thức sinh sản và điều kiện vật chất, kỹ thuật sử dụng trong gây nuôi tại các cơ sở. Dưới đây là những nội dung chính được ghi nhận trong khảo sát và cũng nhằm cụ thể hóa 04 vấn đề đã được nêu ở trên.

Nội dung trao đổi tại cơ sở gây nuôi ĐVHD

Thông tin cơ bản

Các thông tin cơ bản bao gồm tên cơ sở gây nuôi, thời gian bắt đầu hoạt động, địa chỉ, các loài được đăng ký nuôi hoặc được báo cáo là có nuôi tại cơ sở và số lượng thực tế của từng loài.

Thông tin về hoạt động buôn bán và cơ chế vận hành tại cơ sở gây nuôi ĐVHD

Các thông tin được thu thập để làm rõ hoạt động buôn bán và cơ chế vận hành tại cơ sở gây nuôi bao gồm thông tin về nguồn gốc của ĐVHD tại cơ sở, thị trường tiêu thụ, người mua, các sản phẩm chủ yếu, thủ tục hành chính, cách thức quản lý ĐVHD, lưu trữ thông tin về số lượng sinh/tử của ĐVHD, các hoạt động mua, bán, trao đổi. Ngoài ra, cán bộ khảo sát còn thu thập những thông tin khác về hoạt động buôn bán ĐVHD trong quá trình phỏng vấn.

Trong báo cáo này, một cơ sở gây nuôi được coi là có hoạt động nhập lậu ĐVHD săn bắt từ tự nhiên/nguồn gốc bất hợp pháp nếu cơ sở đó có một hoặc một số dấu hiệu sau: cho biết có nhập lậu ĐVHD khi được phỏng vấn; cán bộ khảo sát quan sát được cá thể có dấu vết bị thương do dính bẫy (bằng chứng cho thấy cá thể này bị săn bắt từ tự nhiên) tại cơ sở; loài không được đăng ký với cơ quan kiểm lâm; mua hoặc bán ĐVHD không kèm theo giấy phép vận chuyển; mua hoặc bán giấy phép vận chuyển.

Thông tin về quản lý và thực thi pháp luật

Các thông tin về thông lệ quản lý các cơ sở gây nuôi ĐVHD của cơ quan kiểm lâm được thu thập bao gồm phương pháp kiểm tra được áp dụng (ví dụ kiểm tra sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản; đếm và nhận dạng cá thể); quy trình báo trước của cơ quan kiểm lâm trước mỗi đợt kiểm tra; thủ tục đăng ký các cá thể mới sinh, chết cũng như các hoạt động mua bán.

Thông tin về phương thức gây nuôi sinh sản

Trong quá trình khảo sát, cán bộ khảo sát đã đặt nhiều câu hỏi khác nhau cho những đối tượng được phỏng vấn nhằm đánh giá mô hình gây nuôi được áp dụng đối với mỗi loài tại cơ sở. Nếu đối tượng được phỏng vấn cho biết ĐVHD đã sinh sản tại cơ sở của họ, họ sẽ được yêu cầu cung cấp cụ thể các thông tin về chu kỳ sinh sản như thời gian mang thai; số lượng con non được sinh ra hàng năm tại cơ sở; kích thước con non và thời gian sinh sản. Các đối tượng được phỏng vấn cũng sẽ được hỏi về số lượng cặp bố mẹ; số lần sinh sản một năm; số lượng con non chết sau khi sinh; việc lưu giữ và bán ĐVHD hàng hoạt; số lượng thế hệ ĐVHD được sinh sản thành công ở cơ sở; con giống (nếu có) được đưa vào cơ sở để ngăn chặn tình trạng giao phối cận huyết; cách thức ngăn chặn giao phối cận huyết; và cách thức quản lý số lượng con non, tỷ lệ sinh/tử. Cán bộ khảo sát sau đó sẽ sử dụng các thông tin này cùng với kết quả quá trình quan sát các điều kiện tại cơ sở, hồ sơ tại chi cục kiểm lâm (nếu có) cũng như dựa vào hiểu biết đặc tính sinh sản của loài ĐVHD để xác định mô hình sinh sản tại các cơ sở được khảo sát. Nếu câu trả lời từ các đối tượng được phỏng vấn không tương đồng với hiểu biết về khả năng sinh sản của loài

ĐVHD, và/hoặc việc quan sát các điều kiện tại cơ sở cho thấy không khả thi để nuôi sinh sản thành công loài ĐVHD tại cơ sở gây nuôi, loài ĐVHD đó sẽ được coi là không sinh sản tại cơ sở được khảo sát và cơ sở này sẽ được xác định là mô hình “Không sinh sản”. Nếu một (khi chỉ một điều kiện thỏa mãn) hoặc cả hai điều kiện về hiểu biết khả năng sinh sản của loài ĐVHD và điều kiện của cơ sở gây nuôi cho thấy ĐVHD có sinh sản tại cơ sở, loài đó sẽ được xác định là có sinh sản tại cơ sở gây nuôi. Tuy nhiên để xác định được mô hình sinh sản (ngẫu nhiên, hạn chế hoặc khép kín), cán bộ ENV tiếp tục đánh giá qua phỏng vấn cũng như quan sát tại cơ sở. Nếu các bằng chứng thu được chưa đầy đủ để có thể xác định mô hình sinh sản của một loài ĐVHD thì mô hình đó được coi là “Không xác định”.

Nếu đối tượng được phỏng vấn cho biết cơ sở của họ không có chủ đích gây nuôi sinh sản ĐVHD hoặc sinh trưởng trong môi trường có kiểm soát nhằm mục đích lợi nhuận, những tiết lộ này sẽ được coi là đáng tin cậy. ENV cho rằng đối tượng phỏng vấn sẽ không cho biết có thực hiện các hành vi phạm pháp nếu họ không thực sự thực hiện hoạt động đó, đặc biệt trong bối cảnh các cơ sở này đều đăng ký dưới hình thức cơ sở gây nuôi sinh sản. Vì lý do tương tự, nếu đối tượng được phỏng vấn cho rằng các cá thể ĐVHD tại trại chỉ sinh sản ngẫu nhiên, tiết lộ này sẽ được coi là đáng tin cậy, trừ khi có bằng chứng khách quan chứng minh điều ngược lại.

Bảng 2: Mô hình sinh sản tại các cơ sở gây nuôi ĐVHD được khảo sát.

STT	Mô hình sinh sản	Mô tả
1	Không sinh sản	Các cá thể không sinh sản hoặc chỉ sinh sản ngẫu nhiên. Chủ cơ sở không chủ ý nuôi sinh sản hoặc sinh trưởng ĐVHD trong môi trường có kiểm soát để thu lợi nhuận từ hoạt động này.
2	Sinh sản hạn chế	Duy trì hoạt động sinh sản của các cá thể trong cơ sở bằng việc bổ sung các cá thể có nguồn gốc bất hợp pháp (bao gồm cả nguồn giống ban đầu).
3	Sinh sản khép kín	ĐVHD sinh sản liên tiếp trong môi trường có kiểm soát nhằm mục đích đem lại lợi nhuận mà không sử dụng hoặc bổ sung các cá thể có nguồn gốc bất hợp pháp (bao gồm cả nguồn giống ban đầu).
4	Không xác định	Không có các căn cứ rõ ràng để phân biệt giữa mô hình sinh sản (1) và (2), hoặc giữa (1) và (3), hoặc giữa (2) và (3).

Để thành lập một cơ sở gây nuôi ĐVHD hợp pháp, nguồn giống ban đầu tại cơ sở phải là nguồn giống hợp pháp (có thể từ nguồn được cảnh trọng khai thác từ tự nhiên) và được theo dõi, giám sát chặt chẽ bởi các chuyên gia nhằm hạn chế tối đa tác động tiêu cực của hoạt động này đối với quần thể tự nhiên. Điều đó lý giải vì sao về mặt lý thuyết, nhiều cơ sở gây nuôi sẽ được thành lập với nguồn giống ban đầu từ tự nhiên hoàn toàn hợp pháp. Do đó, cần có sự phân biệt trong hoạt động theo dõi và giám sát nguồn giống ban đầu từ tự nhiên hợp pháp và nguồn giống ban đầu từ tự nhiên bất hợp pháp. Chính vì vậy, nhằm đáp ứng mục đích của báo cáo này, tình trạng pháp lý (hợp pháp hoặc bất hợp pháp) của mô hình sinh sản tại các cơ sở gây nuôi cũng sẽ được xem xét, trong đó tính hợp pháp của nguồn giống ban đầu sẽ đóng vai trò quyết định mô hình sinh sản của cơ sở. Theo đó, mô hình sinh sản với nguồn giống ban đầu hợp pháp (kể cả nguồn giống từ tự nhiên) và không tiếp tục sử dụng nguồn giống từ bất hợp pháp sẽ được coi là mô hình sinh sản khép kín (tiêu chí vàng). Mô hình có nguồn giống ban đầu bất hợp pháp sẽ được coi là mô hình sinh sản hạn chế. Ví dụ, nếu một loài ĐVHD có nguồn giống ban đầu bất hợp pháp nhưng sau đó được gây nuôi mà không tiếp tục bổ sung nguồn giống bất hợp pháp, cơ sở này vẫn sẽ được xếp vào các cơ sở có mô hình sinh sản hạn chế.

Một cơ sở gây nuôi ĐVHD được xếp loại “không sinh sản” nếu tất cả các loài được gây nuôi tại cơ sở đều “không sinh sản” như mô tả tại bảng trên. Nếu có ít nhất một trong số các loài được gây nuôi tại cơ sở được xếp vào nhóm “sinh sản hạn chế”, cơ sở đó được đưa vào nhóm “sinh sản hạn chế”. Nếu có ít nhất một loài được xếp loại “sinh sản khép kín” tại cơ sở thì cơ sở đó được coi là cơ sở áp dụng mô hình “sinh sản khép kín”.

Quan sát

Nếu được phép thăm quan chuồng trại, cán bộ khảo sát sẽ ghi nhận các thông tin về kích thước; chi tiết chuồng trại; số lượng cá thể; nhận dạng loài; mô hình sinh sản và ước lượng sức chứa thực tế của hệ thống chuồng trại tại cơ sở.

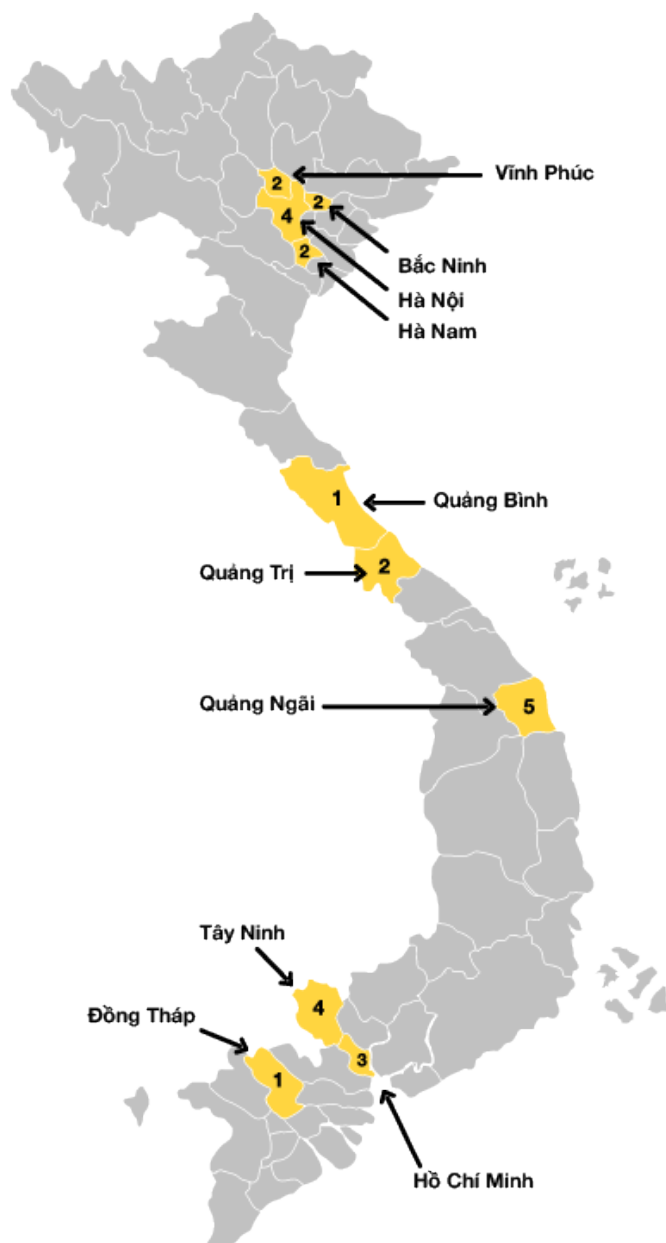
Cán bộ khảo sát cũng sẽ ghi nhận những dấu hiệu rõ ràng của hành vi vi phạm mà cán bộ kiểm lâm có thể dễ dàng phát hiện khi kiểm tra cơ sở, ví dụ như vết thương do mắc bẫy; các loài không được đăng ký nhưng quan sát được tại cơ sở; sự chênh lệch giữa số lượng ĐVHD đăng ký và số lượng thực tế; các hoạt động mua, bán diễn ra thường

xuân với số lượng lớn; điều kiện chuồng trại quá lớn hoặc quá nhỏ so với số lượng ĐVHD được đăng ký; số lượng cá thể ĐVHD quá lớn trong chuồng trại nhỏ; không có dấu hiệu của các hoạt động sinh sản tại cơ sở dù cơ sở đã được đăng ký gây nuôi sinh sản ĐVHD.

Địa bàn khảo sát

Tại thời điểm khảo sát, theo dữ liệu của các cơ quan kiểm lâm, hàng ngàn cơ sở gây nuôi ĐVHD được ghi nhận tại Việt Nam nhưng hầu hết ở quy mô nhỏ và chỉ nuôi một loài duy nhất. Cũng theo dữ liệu này, các cơ sở gây nuôi nhiều loài ĐVHD với quy mô lớn là những cơ sở cung cấp số lượng lớn ĐVHD cho thị trường và có số lượng loài nguy cấp, quý, hiếm nhiều hơn những cơ sở khác. Các cơ sở này cũng vì thế trở thành những cơ sở có thể được cơ quan kiểm lâm lưu ý giám sát hơn so với các cơ sở có quy mô nhỏ. Do đó, hoạt động của các cơ sở có quy mô lớn này sẽ là đại diện tiêu biểu cho tình trạng gây nuôi thương mại các loài ĐVHD tại Việt Nam, đặc biệt là đối với các loài nguy cấp, quý, hiếm – mục tiêu chính của nghiên cứu này. Chính vì vậy, ENV đã tiến hành khảo sát 19 cơ sở gây nuôi có quy mô lớn nhất trong khu vực được khảo sát. Tuy nhiên, ENV cũng lựa chọn và đưa vào danh sách 7 cơ sở khác mà cán bộ ENV có khả năng tiếp cận để đảm bảo tính đa dạng của khảo sát.

ENV lựa chọn các cơ sở gây nuôi ở nhiều tỉnh thành để tiến hành khảo sát với mục đích thu thập thông tin về mạng lưới buôn bán ĐVHD trong nước cũng như tìm hiểu những khác biệt trong hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD tại các địa phương. Theo đó, các cơ sở gây nuôi ĐVHD được lựa chọn để tiến hành khảo sát thuộc địa phận 4 tỉnh miền Bắc gồm Hà Nội, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh; 3 tỉnh miền Trung gồm Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi; và 3 tỉnh miền Nam gồm Tây Ninh, Hồ Chí Minh, Đồng Tháp (Hình 1).



Hình 1. Bản đồ đánh dấu các tỉnh thành được khảo sát (màu vàng). Số lượng cơ sở gây nuôi ĐVHD khảo sát tại mỗi địa phương được thể hiện bằng con số ghi tại vị trí địa phương đó trên bản đồ.

Phân tích và trình bày dữ liệu

Như đã đề cập ở trên, do các câu hỏi đối với từng đối tượng khảo sát là khác nhau, các phản hồi được tính theo tỉ lệ trên tổng số người được hỏi cùng một câu hỏi.

Nếu một đối tượng được phỏng vấn trả lời chung rằng cơ sở của họ nuôi sinh sản kỳ đà thì cơ sở này được hiểu là nuôi cả kỳ đà vân (*Varanus bengalensis*) và kỳ đà hoa (*Varanus salvator*), trừ khi được mô tả cụ thể khác.

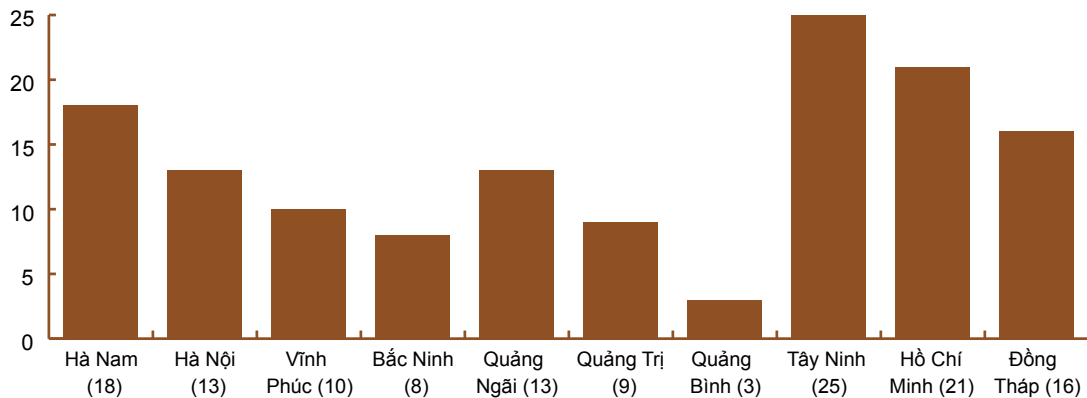
KẾT QUẢ

Trông tin chung về các cơ sở gây nuôi ĐVHD

ENV đã tiến hành khảo sát 26 cơ sở gây nuôi nhiều loài ĐVHD, trong đó có 10 cơ sở ở miền Bắc (4 tỉnh thành); 8 cơ sở ở miền Nam (3 tỉnh thành) và 8 cơ sở ở miền Trung (3 tỉnh thành). Tổng số loài được đăng ký gây nuôi tại các cơ sở này là 46 loài bao gồm 17 loài rùa, 8 loài rắn, 5 loài chim, 2 loài cầy (*Paradoxurus hermaphroditus* và *Paguma larvata*), 2 loài kỳ đà (*Varanus bengalensis* và *Varanus salvator*), nhím đuôi ngắn và don (*Hystrix brachyura* và *Atherurus macrourus*), tê tê Java (*Manis javanica*), tê tê vàng (*Manis pentadactyla*), cá sấu Xiêm (*Crocodylus siamensis*), và 7 loài thú nhỏ khác (xem Danh mục loài trong Phụ lục II).

Số liệu khảo sát cho thấy, các cơ sở ở miền Nam có số lượng loài được gây nuôi nhiều hơn so với các cơ sở ở khu vực miền Bắc và miền Trung. Cơ sở có số lượng loài đăng ký nuôi lớn nhất là 17 loài (Hình 2). Một cơ sở ở phía Nam có số lượng ĐVHD được đăng ký nhiều nhất với trên 6.000 cá thể của 7 loài khác nhau.

SỐ LƯỢNG LOÀI THEO ĐỊA PHƯƠNG (BẮC - TRUNG - NAM)



Hình 2. Số lượng loài được ghi nhận theo địa phương (Bắc – Trung – Nam).

Trong quá trình khảo sát, 17/26 đối tượng được phỏng vấn từ chối hoặc không thể trả lời chính xác số lượng cá thể của từng loài ĐVHD tại cơ sở gây nuôi vì họ không thường xuyên kiểm tra số lượng này. Tại 9 cơ sở còn lại, đối tượng phỏng vấn đã cung cấp cho cán bộ điều tra số lượng cá thể ĐVHD được gây nuôi tại cơ sở. Tuy nhiên, các con số này không trùng khớp với số lượng ĐVHD đã đăng ký (trên hồ sơ quản lý của cơ quan chức năng). Đặc biệt, trong số 9 cơ sở này, 5 cơ sở có số lượng ĐVHD gây nuôi thực tế ít hơn rất nhiều số lượng đăng ký (ví dụ, một cơ sở gây nuôi sinh sản cho biết chỉ có 10 cá thể rùa tại cơ sở trong khi số lượng rùa được đăng ký là 4,000 cá thể).

Tình trạng bảo tồn và bảo vệ của ĐVHD được gây nuôi tại các cơ sở khảo sát

Trong khảo sát, 20 loài ĐVHD đặc biệt nguy cấp (CR) và nguy cấp (EN) ở phạm vi toàn cầu và quốc gia đã được ghi nhận (đăng ký, quan sát hoặc khai báo bởi đối tượng được phỏng vấn) tại các cơ sở gây nuôi. Trong số đó, 12 loài là những loài đặc biệt nguy cấp (CR) và nguy cấp (EN) ở phạm vi toàn cầu (Bảng 3).

Trong số các loài hiện được gây nuôi, có 20 loài được bảo vệ trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc Nghị định 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Đặc biệt, có 6 loài được bảo vệ nghiêm ngặt trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP và 2 loài được liệt kê trong nhóm IB của Nghị định 32/2006/NĐ-CP (Bảng 2). 21/26 cơ sở hiện đang nuôi ít nhất một loài được bảo vệ trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP và 10/26 cơ sở có ít nhất một loài được bảo vệ trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP.

Hai loài thuộc Phụ lục I của CITES là kỳ đà vân (*Varanus bengalensis*) và cá sấu Xiêm (*Crocodylus siamensis*) và 24 loài thuộc Phụ lục II của CITES đã được ghi nhận tại 21/26 cơ sở được khảo sát. Loài thuộc Phụ lục I CITES được ghi nhận tại 14/26 cơ sở gây nuôi được khảo sát.



Cá thể tê tê bị nuôi nhốt tại một cơ sở ở Tây Ninh. Tê tê Java (*Manis javanica*) và tê tê vàng (*Manis pentadactyla*) là những loài được bảo vệ ở mức độ cao nhất theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chúng cũng được biết tới là những loài không thể sinh sản trong môi trường có kiểm soát.

Bảng 3. Tình trạng bảo tồn và bảo vệ của những loài được gây nuôi tại các cơ sở khảo sát (tại thời điểm viết báo cáo).

Quy chế bảo vệ	Số lượng loài	Tình trạng bảo tồn	Số lượng loài
CITES		Sách đỏ IUCN	
Phụ lục I	2	Rất nguy cấp	6
Phụ lục II	24	Nguy cấp	6
Phụ lục III	5	Sắp nguy cấp	8
Không được liệt kê	15	Chưa hoặc gần bị đe dọa	1
		Chưa bị đe dọa/ không bị đe dọa	19
		Không được liệt kê	6
Nghị định 32/2006/NĐ-CP		Sách đỏ Việt Nam	
Nhóm IB	2	Rất nguy cấp	5
Nhóm IIB	17	Nguy cấp	11
Không được liệt kê	27	Sắp nguy cấp	8
		Bị đe dọa	0
Nghị định 160/2013/NĐ-CP			
Được liệt kê	6	Không bị đe dọa	2
Không được liệt kê	40	Không được liệt kê	20

Các phương pháp nuôi sinh trưởng và mô hình sinh sản

Mô hình sinh sản

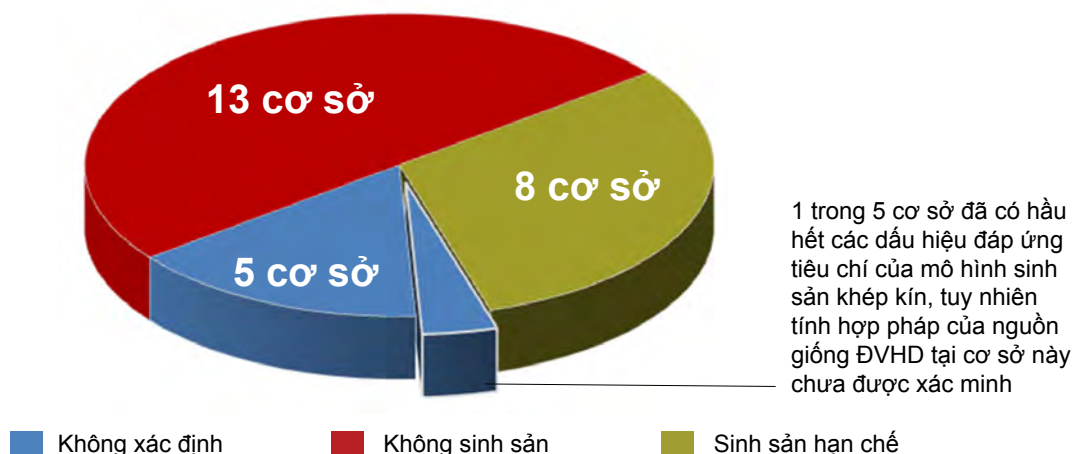
Việc xác định mô hình sinh sản tại các cơ sở khá đơn giản vì đối tượng được phỏng vấn thường cởi mở cho biết có thực hiện hoạt động nhập lậu ĐVHD, không chú ý cho sinh sản, hoặc thường xuyên bổ sung ĐVHD có nguồn gốc bất hợp pháp. Thêm vào đó, các dấu hiệu của hoạt động nhập lậu ĐVHD và điều kiện chuồng trại nghèo nàn cũng cho thấy rõ ràng không có hoạt động gây nuôi sinh sản tại các cơ sở này. Dựa vào những yếu tố trên, trong quá trình khảo sát, cán bộ khảo sát có thể khẳng định 13 trong tổng số các cơ sở được khảo sát được xếp vào mô hình “không sinh sản”. Các cơ sở được xếp vào nhóm “không sinh sản” thực chất là các cơ sở thường buôn bán ĐVHD được săn bắt từ tự nhiên hoặc các nguồn bất hợp pháp khác. 8 cơ sở có ít nhất một loài được xếp vào mô hình “sinh sản hạn chế”. Trong số các cơ sở được khảo sát, một cơ sở đã được ghi nhận gây nuôi sinh sản thành công đối với nhím (*Hystrix brachyura*) và cầy vòi hương (*Paradoxurus hermaphroditus*) đến thế hệ F2. Đây cũng là cơ sở duy nhất được ghi nhận có mua con giống từ



Nhiều cá thể của các loài khác nhau bị nhốt trong cùng một chuồng tại một cơ sở gây nuôi được khảo sát. Điều đó đã thể hiện dường như cơ sở này không tôn tại bất kỳ mô hình sinh sản nào.

các cơ sở khác để ngăn chặn tình trạng giao phối cận huyết cũng như có phương pháp để ngăn chặn tình trạng này. Tuy nhiên vì tính hợp pháp của nguồn giống ĐVHD tại cơ sở này chưa thể được khẳng định, ENV không thể kết luận chính xác mô hình sinh sản của cơ sở này là sinh sản hạn chế hay sinh sản khép kín (Hình 3).

MÔ HÌNH SINH SẢN TẠI CÁC CƠ SỞ ĐƯỢC KHẢO SÁT



Hình 3. Mô hình sinh sản được ghi nhận tại các cơ sở khảo sát.

Theo các đối tượng được phỏng vấn, hoạt động sinh sản (ngẫu nhiên hoặc có chủ ý) xảy ra với 16/46 loài được ghi nhận. Tuy nhiên, cán bộ nghiên cứu chỉ có thể xác nhận hoạt động sinh sản này đối với 13 loài. Trong đó, sinh sản ngẫu nhiên được ghi nhận với 10 loài và sinh sản có chủ ý cũng được ghi nhận đối với 10 loài (Bảng 4).

Bảng 4: Các loài ĐVHD được xác định có hoạt động sinh sản.

STT	Tên loài	Sinh sản có chủ ý		Sinh sản ngẫu nhiên
		Sinh sản hạn chế	Không xác định	
1	Cầy vòi hương (<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>)		X ³	X
2	Cầy vòi mốc (<i>Paguma lavarta</i>)			X
3	Don (<i>Atherurus macrourus</i>)			X
4	Kỳ đà vân (<i>Varanus bengalensis</i>)	X		X
5	Nhím đuôi ngắn (<i>Hystrix brachyura</i>)	X		X
6	Rắn hổ mang (<i>Naja atra</i>)	X		
7	Rắn ráo thường (<i>Ptyas korros</i>)	X		X
8	Rắn ráo trâu (<i>Ptyas mucosa</i>)	X		X
9	Rắn sọc dưa (<i>Elaphe radiata</i>)	X		X
10	Rùa câm (<i>Mauremys mutica</i>)	X		
11	Rùa đất lớn (<i>Heosemys grandis</i>)	X		X
12	Rùa Trung Bộ (<i>Mauremys annamensis</i>)	X		
13	Lợn rừng (<i>Sus scrofa</i>)			X
	TỔNG		10	10

³ Cầy vòi hương được xác định là đã sinh sản có chủ đích thành công đến thế hệ thứ 2 tại một cơ sở gây nuôi mà mô hình sinh sản không xác định được rõ ràng là sinh sản hạn chế hay sinh sản khép kín.

Bên cạnh đó, 17/19 đối tượng được phỏng vấn cho biết họ không áp dụng bất cứ biện pháp nào để ngăn chặn giao phối cận huyết. Tại các cơ sở này, đối tượng phỏng vấn cho biết cơ sở thường để ĐVHD (thu mua được) giao phối và sinh sản ngẫu nhiên. Theo các đối tượng được phỏng vấn, những biện pháp kỹ thuật như đánh dấu hoặc gắn thẻ nhận dạng nhằm quản lý các cá thể hay hoạt động sinh sản cũng không được các cơ sở gây nuôi áp dụng. Tuy nhiên, 4 cơ sở có đánh số chuồng để kiểm soát nhận dạng ĐVHD.

Tại thời điểm khảo sát, phần lớn các loài đặc biệt nguy cấp (CR) và nguy cấp (EN) ở phạm vi toàn cầu và quốc gia được ghi nhận tại các cơ sở (bao gồm cả cá sấu Xiêm - loài đã được sinh sản thành công trong môi trường nuôi nhốt tại Việt Nam) đều không có hiện tượng sinh sản. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các cá thể ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm này được nhập lậu và hợp pháp hóa qua các cơ sở gây nuôi. Nghiên cứu cũng cho thấy một số loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm có khả năng sinh sản tại cơ sở được khảo sát nhưng đòi hỏi phải thường xuyên bổ sung nguồn giống bất hợp pháp (Bảng 5).

Bảng 5: Các loài nguy cấp, quý hiếm được gây nuôi tại các cơ sở được khảo sát.

STT	Tên loài	Không sinh sản	Sinh sản hạn chế	Sinh sản ngẫu nhiên
1	Cá sấu Xiêm (<i>Crocodylus siamensis</i>)	X		
2	Kỳ đà hoa (<i>Varanus salvator</i>)	X	X	X
3	Kỳ đà vân (<i>Varanus bengalensis</i>)	X	X	X
4	Rắn hổ mang (<i>Naja atra</i>)	X	X	
5	Rắn hổ mang chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>)	X		
6	Rắn ráo thường (<i>Ptyas korros</i>)	X	X	X
7	Rắn ráo trâu (<i>Ptyas mucosa</i>)	X	X	X
8	Rùa bốn mắt (<i>Sacalia quadriocellata</i>)	Không rõ ràng		
9	Rùa câm (<i>Mauremys mutica</i>)		X	
10	Rùa cổ sọc (<i>Mauremys sinensis</i>)	X		
11	Rùa hộp ba vạch (<i>Cuora trifasciata</i>)	Không rõ ràng		
12	Rùa hộp trán vàng (bao gồm các loài <i>Cuora galbinifrons</i> , <i>Cuora bourreti</i> , <i>Cuora picturata</i>)	X		
13	Rùa núi vàng (<i>Indotestudo elongata</i>)	X		
14	Rùa rặng (<i>Heosemys annandalii</i>)	X		
15	Rùa sa nhân (<i>Cuora mouhotti</i>)	X		
16	Rùa Trung bộ (<i>Mauremys annamensis</i>)		X	
17	Tê tê java (<i>Manis javanica</i>)	X		
18	Tê tê vàng (<i>Manis pentadactyla</i>)	Không rõ ràng		
19	Trăn gấm (<i>Python reticulatus</i>)	X		
20	Trĩ đỏ (<i>Phasianus colchicus</i>)	X		
	TỔNG	15	7	4

Quy định về thủ tục hành chính trong hoạt động quản lý cơ sở gây nuôi ĐVHD

Dưới đây là tóm tắt những thủ tục hành chính được áp dụng trong quá trình quản lý các cơ sở gây nuôi ĐVHD. Đây cũng là những thủ tục để thực hiện đăng ký tăng, giảm số lượng các cá thể tại cơ sở gây nuôi một cách hợp pháp (bao gồm cả việc vận chuyển giữa các cơ sở gây nuôi ĐVHD). Thông tin về các thủ tục hành chính được mô tả nhằm lý giải cách thức các cơ sở gây nuôi lợi dụng những lỗ hổng pháp luật để nhập lậu ĐVHD bất hợp pháp.

Mỗi cơ sở gây nuôi ĐVHD đều phải lưu sổ theo dõi xuất, nhập lâm sản⁴ và có trách nhiệm ghi chép vào sổ theo dõi ngay khi có biến động về số lượng ĐVHD tại cơ sở. Chủ cơ sở phải khai báo tổng số lượng cá thể, giới tính của mỗi loài hiện có tại cơ sở. Chủ cơ sở gây nuôi cũng phải ghi chép sự tăng (sinh sản/mua mới), giảm (chết/bán) số lượng các loài ĐVHD tại cơ sở. Các thông tin trong sổ theo dõi bao gồm tên loài, ngày tháng, số lượng tăng/giảm, số lượng cá thể được/cái và chi tiết giao dịch mua/bán.

Trên thực tế, khi muốn đăng ký thay đổi số lượng cá thể tại cơ sở gây nuôi do sinh sản, chết, bán hoặc mua thêm, chủ cơ sở phải thông báo để cơ quan chức năng đến kiểm tra. Việc kiểm tra nhằm đảm bảo số lượng ghi trong sổ theo dõi và số lượng thực tế đúng với số lượng thay đổi do chủ cơ sở thông báo. Nếu trong quá trình kiểm tra không phát hiện sự chênh lệch, cơ quan chức năng sẽ lập biên bản kiểm tra⁵ làm cơ sở để theo dõi, kiểm soát sự thay đổi về số lượng cá thể tại cơ sở này. Sau khi lập biên bản, cơ quan chức năng sẽ đóng dấu và kí vào sổ theo dõi cùng biên bản kiểm tra để xác nhận kết quả.

Để vận chuyển ĐVHD hợp pháp tới người mua, chủ cơ sở gây nuôi phải có bảng kê lâm sản⁶ có xác nhận của cơ quan kiểm lâm (sau đây gọi là “giấy phép vận chuyển”). Quy trình cấp giấy phép vận chuyển được bắt đầu bằng việc chủ cơ sở chuẩn bị hồ sơ đề nghị xác nhận lâm sản và gửi tới cơ quan kiểm lâm. Hồ sơ này bao gồm: bảng kê lâm sản (trong trường hợp này là ĐVHD); hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn xuất khẩu theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có); và các tài liệu về nguồn gốc của ĐVHD theo quy định hiện hành của Nhà nước.⁷ Cơ quan kiểm lâm phải xác nhận ngay lập tức (hoặc muộn nhất là sau ba ngày làm việc) kể từ khi nhận được bộ hồ sơ hợp lệ.⁸ Để kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, cơ quan kiểm lâm thường đối chiếu số lượng ĐVHD trong biên bản kiểm tra gần nhất với bảng kê lâm sản đề nghị xác nhận. Nếu số lượng cá thể ĐVHD được vận chuyển không lớn hơn số lượng trong biên bản kiểm tra gần nhất, cơ quan kiểm lâm sẽ ký và đóng dấu xác nhận vào bảng kê lâm sản.

Nếu trong hồ sơ có điểm chưa rõ, cán bộ kiểm lâm sẽ tiến hành kiểm tra cơ sở (theo thủ tục mô tả ở trên) nhằm xác định tính xác thực giữa số lượng cá thể ĐVHD hợp pháp tại cơ sở và số lượng đang đề xuất vận chuyển.⁹ Nếu cơ sở gây nuôi có đủ số cá thể hợp pháp, cơ quan chức năng sẽ ghi ý kiến xác nhận về các nội dung do chủ lâm sản ghi trong bảng kê lâm sản, bao gồm số và ngày của hóa đơn nộp kèm, biên kiểm soát của phương tiện vận chuyển, và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác và nguồn gốc lâm sản hợp pháp khi xác nhận.¹⁰ Sau khi ĐVHD đã được chuyển đi từ cơ sở gây nuôi, cán bộ kiểm lâm tiến hành kiểm tra và xác nhận lại số lượng ĐVHD còn lại tại cơ sở trong biên bản kiểm tra và trong sổ theo dõi.

Vụ việc điển hình 1: Cơ sở gây nuôi đã được CITES cấp giấy chứng nhận của Công ty TNHH P.T (Tp. Hồ Chí Minh)

Công ty TNHH P.T tại Tp. Hồ Chí Minh có số lượng cá thể ĐVHD được đăng ký nuôi lớn nhất trong tất cả các cơ sở gây nuôi ĐVHD được khảo sát. Theo hồ sơ đăng ký, cơ sở hiện đang gây nuôi 4.000 cá thể rùa và 2.000 cá thể kỳ đà. Cơ sở cho biết có khả năng cung cấp kỳ đà, cầy vòi hương (*Paradoxurus hermaphroditus*), rùa đất lớn (*Heosemys grandis*), rùa răng (*Heosemys annandalii*), rùa núi vàng (*Indotestudo elongata*), rùa hộp lưng đen (*Cuora amboinensis*), và nhiều loại rắn. Cơ sở này được CITES cấp giấy chứng nhận là cơ sở nhân giống loài rùa núi vàng (*Indotestudo elongata*) và rùa đất lớn (*Heosemys grandis*). Tuy nhiên, cơ sở cho biết họ không giữ con giống của các loài này. Tất cả các cá thể ĐVHD sẽ được bán nếu “được giá”. Mặc dù đăng ký gây nuôi hàng nghìn cá thể, trên thực tế cán bộ khảo sát chỉ ghi nhận được 10 cá thể rùa tại thời điểm khảo sát.

Các bằng chứng cho thấy cơ sở này không hề có chủ ý nuôi sinh sản ĐVHD mà ngược lại hoạt động gây nuôi của cơ sở này chỉ là “vỏ bọc” nhằm mục đích tối đa hóa lợi nhuận của hoạt động bất hợp pháp. Hoạt động của cơ sở này hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn giống ĐVHD bất hợp pháp.

⁴ Khoản 6, Điều 3 và Điều 6 của Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 4/1/2012 quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 42/2012/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 21/8/2012 (sau đây gọi là Thông tư 01/2012).

⁵ Mẫu số 3 của Thông tư 01/2012

⁶ Khoản 5, Điều 3 và Điều 5 của Thông tư 01/2012

⁷ Khoản 2, Điều 7 của Thông tư 01/2012

⁸ Điểm a, Khoản 3, Điều 7 của Thông tư 01/2012

⁹ Điểm b, Khoản 3, Điều 7 của Thông tư 01/2012

¹⁰ Điểm c, Khoản 3, Điều 7 của Thông tư 01/2012

Một người tự nhận đã làm việc lâu năm tại cơ sở không ngại ngừng tuyên bố việc mua các cá thể ĐVHD trái phép rồi hợp pháp hóa chúng qua các cơ sở được đăng ký hợp pháp là hoạt động phổ biến trong loại hình kinh doanh này. Theo người này “Chỉ có mấy người nông dân họ mới đi nuôi thôi, chứ bây giờ mình bỏ số vốn lớn đi nuôi tới chừng nào mới lấy lại, lâu lắm”. Từ “nông dân” ở đây ngụ ý chỉ những người chỉ nuôi một số lượng nhỏ ĐVHD. Sự tồn tại của các cơ sở buôn bán ĐVHD với số lượng rất lớn (tính bằng tấn) như cơ sở này cũng chứng tỏ nhu cầu tiêu thụ ĐVHD trên thị trường vô cùng lớn, và số lượng ĐVHD khổng lồ được các cơ sở buôn bán để đáp ứng nhu cầu thị trường không có khả năng xuất phát từ nguồn nuôi hợp pháp. Người được phỏng vấn tại cơ sở này cho biết cơ sở có mối quan hệ “thân tình” với các cơ quan chức năng vì Chi cục Kiểm lâm thành phố coi đây là mô hình mẫu về gây nuôi ĐVHD tại thành phố Hồ Chí Minh. Cũng theo người này, cơ quan kiểm lâm biết những hoạt động bất hợp pháp diễn ra tại cơ sở và chính một số cán bộ kiểm lâm đã hỗ trợ cơ sở này “tăng đàn” trên giấy tờ hoặc cấp chứng nhận cho các cá thể bất hợp pháp nếu được “bồi dưỡng”. Mức tiền “bồi dưỡng” bất hợp pháp này dao động từ 5 đến 10 triệu đồng cho một chữ ký xác nhận của Chi cục Kiểm lâm, tùy từng thời điểm và tùy từng loài. Cơ sở này cũng có thể tăng số lượng kỳ đã ghi nhận trên hồ sơ quản lý từ 2.000 lên 10.000 bằng cách đăng ký tăng đàn do sinh sản với mức phí “bồi dưỡng” là 50 triệu đồng cho các cán bộ có liên quan. Đây là một hình thức hợp tác “đôi bên cùng có lợi”.

Các hoạt động phi pháp và mạng lưới buôn bán

“Nhập lậu” ĐVHD bất hợp pháp

Kết quả khảo sát cho thấy 26/26 cơ sở có các dấu hiệu nhập lậu ĐVHD ở các mức độ khác nhau, trong đó đối tượng được phỏng vấn tại 16/26 cơ sở cho biết có thực hiện hoạt động này với cán bộ khảo sát. Cách thức phổ biến được áp dụng tại các cơ sở nhập lậu ĐVHD này là “gom hàng” và chờ đến khi “được giá” thì bán hàng loạt hoặc gần hết số lượng được thu gom tại mỗi cơ sở. Chính vì sử dụng cách thức kinh doanh như vậy, trong quá trình khảo sát, cán bộ ENV ghi nhận số lượng cá thể ĐVHD thực tế ít hơn rất nhiều số lượng cá thể được đăng ký trong hồ sơ quản lý.

13/20 loài đặc biệt nguy cấp (CR) và nguy cấp (EN) ở phạm vi toàn cầu và quốc gia được ghi nhận tại các cơ sở gây nuôi đã cho biết có thực hiện hoạt động nhập lậu ĐVHD bất hợp pháp. 4/20 loài đặc biệt nguy cấp (CR) và nguy cấp (EN) ở phạm vi toàn cầu và quốc gia chỉ được ghi nhận duy nhất tại các cơ sở đã cho biết có hoạt động nhập lậu. 22/31 các loài thuộc Phụ lục CITES được ghi nhận tại các cơ sở cho biết có hoạt động nhập lậu và 5/31 loài trong số đó chỉ được ghi nhận duy nhất tại các cơ sở đã cho biết có hoạt động nhập lậu.



Tại một cơ sở được khảo sát, những cá thể cây mất chỉ cùng phản ứng dữ dội của chúng là minh chứng cho hoạt động săn bắt và nhập lậu các cá thể này từ tự nhiên.

Kết quả khảo sát cho thấy 10/26 cơ sở được khảo sát là những cơ sở nhập lậu ĐVHD với quy mô lớn (>10 loài) và số lượng ĐVHD nhập lậu được các cơ sở này cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước được tính theo đơn vị tấn (Bảng 6). Tất cả những người được phỏng vấn tại 10 cơ sở này đều cho biết có hoạt động nhập lậu ĐVHD. Theo thông tin những người được phỏng vấn cung cấp, một phần hoặc toàn bộ ĐVHD bị săn bắt từ tự nhiên tại Cam-pu-chia, Thái Lan và Lào. Đối tượng được phỏng vấn tại 12/22 cơ sở cho biết một trong những thị trường tiêu thụ ĐVHD chủ yếu của họ là Trung Quốc (thường qua cửa khẩu Móng Cái, Quảng Ninh). Mặc dù vậy, hầu hết các cơ sở đều cho biết họ có nguồn cung và nguồn tiêu thụ rất đa dạng.

Kết quả phỏng vấn cũng cho thấy, các cơ sở nhập lậu ĐVHD với quy mô lớn thường “bồi dưỡng” một khoản tiền nhất định cho các cán bộ kiểm lâm để thực hiện trốn lọt những hoạt động phi pháp (Vụ việc điển hình 2 và 3). Các cơ sở nhập lậu ĐVHD ở quy mô nhỏ hơn vẫn phải “bồi dưỡng” cho cán bộ kiểm lâm dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng cần cẩn trọng hơn và thường đăng ký khống để hợp pháp hóa số lượng ĐVHD nhập lậu.

Qua trao đổi, có thể nhận thấy hai phương thức được sử dụng để hợp pháp hóa ĐVHD bất hợp pháp. Cách thức đầu tiên là mua giấy phép vận chuyển cho một số lượng cá thể nhất định từ một cơ sở gây nuôi ĐVHD khác (nhằm chứng minh nguồn gốc hợp pháp), trong đó có những thông tin giả mạo về số lượng ĐVHD và loài đã được mua bán, sau đó xuất trình giấy phép này cho cán bộ kiểm lâm trong quá trình kiểm tra. Cán bộ kiểm lâm sau đó sẽ lập biên bản kiểm tra mới và ghi nhận số lượng cá thể tăng thêm. Khi một cơ sở cần giấy phép vận chuyển, một cơ sở khác có thể cung ứng giấy phép và ngược lại. Trong một số trường hợp, để có thể hợp pháp hóa một số lượng lớn ĐVHD bất hợp pháp, chủ các cơ sở nhập lậu ĐVHD có quy mô lớn sẽ mua giấy phép vận chuyển ở nhiều cơ sở có quy mô nhỏ hơn. Phương thức thứ hai là đăng ký tăng đàn do sinh sản hoặc không báo cáo cá thể chết và/hoặc tiến hành các hoạt động mua bán ĐVHD mà không có giấy phép. Cách thức khai khống tăng đàn để hợp pháp hóa số lượng ĐVHD tăng thêm ở cơ sở gây nuôi được các cơ sở áp dụng khá phổ biến. Ví dụ, nếu một loài chỉ có thể sinh nhiều nhất 5 cá thể mỗi năm, chủ cơ sở sẽ nhân số lượng con cái tại cơ sở với 5, lấy kết quả đó là con số ĐVHD sinh ra tại cơ sở và thông báo đến cơ quan kiểm lâm. Cán bộ kiểm lâm (người đã nhận “bồi dưỡng”) sẽ cập nhật số lượng này trong sổ theo dõi và cũng lập một biên bản kiểm tra mới trước khi cấp giấy phép vận chuyển (nếu cơ sở có yêu cầu). Các cơ sở nhập lậu ĐVHD có quy mô lớn thường sẽ có đủ tài chính để “bồi dưỡng” các cán bộ kiểm lâm để những người này có thể giúp họ tăng số lượng ĐVHD trên giấy tờ mà không cần kiểm tra (Vụ việc điển hình 2). Các cơ sở có quy mô nhỏ không có khả năng tài chính để làm việc này nên họ phải sử dụng những cách thức khác để hợp pháp hóa ĐVHD nhập lậu.

Theo những người được phỏng vấn, các cơ sở thường không quá bận tâm về việc kiểm tra của cơ quan chức năng (họ cũng không cần phải lo lắng) vì hoạt động kiểm tra này luôn được báo trước. Như đã đề cập ở trên, số lượng cá thể trên thực tế và trên giấy tờ của hầu hết các cơ sở đều không khớp và trong một số trường hợp, sự khác biệt này là rất lớn. Số lượng cá thể ĐVHD trên thực tế quá nhiều hoặc quá ít so với số lượng đăng ký. Tuy nhiên, theo những người được phỏng vấn, chủ cơ sở thường tìm cách để đảm bảo số lượng thực tế và số lượng đăng ký khớp nhau bằng cách gom hàng, bán bớt ĐVHD hoặc làm khống giấy tờ.

Vụ việc điển hình 2: Tình trạng nhập lậu ĐVHD tại cơ sở T.D (Đồng Tháp)

Đối tượng được phỏng vấn tại cơ sở này cho biết tất cả ĐVHD hiện có tại cơ sở đều có nguồn gốc từ Cam-pu-chia. Cơ sở này nhập lậu đa dạng các loài rùa từ Cam-pu-chia mà không có giấy tờ như rùa đất lớn (*Heosemys grandis*), rùa hộp lưng đen (*Cuora amboinensis*) và rùa sa nhân (*Cuora mouhotii*). Khác với số lượng ĐVHD được đăng ký trên giấy tờ, cán bộ khảo sát chỉ quan sát thấy một số lượng rất ít rùa và rắn thực tế tại cơ sở này. Nhiều chuồng trại bị bỏ không cũng được ghi nhận.

Đối tượng được phỏng vấn tại cơ sở cho biết việc mở trang trại chỉ là hình thức để hợp pháp hóa ĐVHD bất hợp pháp và bán giấy phép vận chuyển cho thấy ĐVHD có nguồn gốc hợp pháp từ cơ sở này. Người này cũng khẳng định cơ sở T.D có thể cung cấp giấy tờ cho tất cả các loài ĐVHD được đăng ký và nếu khách hàng yêu cầu cung cấp giấy tờ của ĐVHD với số lượng lớn mà một mình cơ sở này không thể đáp ứng, cơ sở này có thể mua giấy tờ từ các cơ sở khác. Đối tượng được phỏng vấn cho biết giá giấy tờ cho rắn và một số loài rùa thông thường dao động từ 8.000 - 10.000 đồng/kg. Giấy tờ cho các loài rùa hiếm thường đắt hơn những loài rùa thông



Nhiều cá thể rùa bị nhốt trong các chuồng nuôi bản thủ tại cơ sở.

thường. Tại thời điểm khảo sát, giá giấy tờ của các loài này rơi vào khoảng từ 15.000 - 25.000 đồng/kg tùy từng loài. Người được phỏng vấn cũng cho biết những loại giấy tờ này được mua từ các cán bộ kiểm lâm, mỗi khi cán bộ kiểm lâm đến kiểm tra, cơ sở này đều “bồi dưỡng” họ một khoản tiền để không bị xử lý do sai lệch số lượng ĐVHD thực tế và trên giấy tờ.

Các hoạt động buôn bán ĐVHD trong nước và xuyên biên giới

Từ thông tin về nguồn cung cũng như thị trường tiêu thụ chủ yếu được ghi nhận qua khảo sát, có thể thấy mạng lưới buôn bán ĐVHD của các cơ sở gây nuôi chạy từ Nam ra Bắc. Những cơ sở gây nuôi ĐVHD được khảo sát tại các tỉnh miền Nam thường có nguồn ĐVHD từ Thái Lan hoặc Cam-pu-chia (Vụ việc điển hình 3). Đặc biệt, các cơ sở tại Tây Ninh thường nhập lậu ĐVHD từ Cam-pu-chia và Thái Lan về với số lượng lớn (Bảng 6). Các cơ sở được khảo sát tại miền Trung (Quảng Trị và Quảng Ngãi) thường nhập ĐVHD từ các cơ sở khác tại thành phố Hồ Chí Minh hoặc các tỉnh Nam Trung bộ như Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum và Phú Yên. Các cơ sở được khảo sát tại Hà Nội thường nhập ĐVHD từ các cơ sở gây nuôi ĐVHD tại miền Trung và miền Nam như Tây Ninh, Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum. Một cơ sở gây nuôi ĐVHD tại Hà Nội còn cho biết cơ sở này có nhập lậu ĐVHD từ Lào.

Trong số các cơ sở được khảo sát, 7 cơ sở có thể cung cấp số liệu chính xác về số lượng và cân nặng ĐVHD mà cơ sở họ cung cấp. 3/4 cơ sở có hoạt động nhập lậu ĐVHD với quy mô lớn tại Tây Ninh cho biết họ đã buôn bán hàng tấn ĐVHD có nguồn gốc từ các quốc gia khác (Bảng 6 và Vụ việc điển hình 3).

Bảng 6: Khả năng cung cấp ĐVHD (theo số lượng, cá thể và cân nặng) của một số cơ sở gây nuôi.

Lưu ý: Chỉ số “ngày” là thời gian tối đa cần để đáp ứng số lượng ĐVHD theo đơn đặt hàng.

Tên cơ sở gây nuôi	Tỉnh/Thành phố	Tên loài	Số lượng cá thể	Cân nặng	Ngày	Số lượng cá thể đăng ký
Cơ sở gây nuôi của N.T.U	Bắc Ninh	Rùa câm (<i>Mauremys mutica</i>)	500-1000	1 metric ton	4-5	6000
Cơ sở gây nuôi của N.Q.M	Bình Phước	Rùa câm (<i>Mauremys mutica</i>)	300-400 con non	Không rõ	365	Không rõ
Cơ sở gây nuôi của Đ.V.D	Hà Nội	Don (<i>Atherurus macrourus</i>)	Không rõ	500-700kg	7	Không rõ
		Các loài cầy	100	300kg	7	189
		Nhím đuôi ngắn (<i>Hystrix brachyura</i>)	100	Không rõ	7	Không rõ
Công ty TNHH P.T	Hồ Chí Minh	Các loài kỳ đà	Không rõ	1 tấn	4-5	2000
Cơ sở gây nuôi của N.V.T	Tây Ninh	Rùa đất lớn (<i>Heosemys grandis</i>)	Không rõ	1-2 tấn	10	2192
Cơ sở gây nuôi của N.T.X	Tây Ninh	Không rõ	Không rõ	1-2 tấn	1	498

Tên cơ sở gây nuôi	Tỉnh/ Thành phố	Tên loài	Số lượng cá thể	Cân nặng	Ngày	Số lượng cá thể đăng ký
Cơ sở gây nuôi của N.T.H.C	Tây Ninh	Các loài rùa	Không rõ	3-4 tấn	10-15	Không rõ
		Các loài rùa	Không rõ	<1 tấn	1-2	Không rõ
		Các loài cây	40-50	Không rõ	2	Không rõ
		Khỉ đuôi dài (<i>Macaca fascicularis</i>)	1000	Không rõ	Không rõ	Không rõ

Kết quả từ đợt khảo sát cho thấy, các cơ sở gây nuôi ĐVHD ở miền Nam (Tây Ninh, Hồ Chí Minh và Đồng Tháp) cho biết thị trường tiêu thụ ĐVHD chủ yếu là Trung Quốc, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng. Các cơ sở gây nuôi ĐVHD tại miền Trung cho biết họ thường bán ĐVHD đến Trung Quốc (phần lớn qua cửa khẩu Móng Cái) và Hà Nội. Các cơ sở tại Hà Nội cung cấp ĐVHD cho khu vực nội thành hoặc vận chuyển đến Quảng Ninh (cửa khẩu Móng Cái sang Trung Quốc) và Hải Phòng. Nhiều cơ sở quy mô lớn cũng cho biết họ dùng xe tải của cơ sở hoặc cho các cơ sở khác thuê xe để vận chuyển ĐVHD. Một số cơ sở còn sử dụng đường hàng không để vận chuyển cây (Vụ việc điển hình 3).

Qua khảo sát, cửa khẩu Móng Cái được nhắc đến thường xuyên như đích đến chủ yếu của hoạt động buôn bán. Nhiều đối tượng được phỏng vấn cho biết ĐVHD được vận chuyển đến cửa khẩu Móng Cái bằng xe tải và trong nhiều trường hợp, giá cả được thỏa thuận bằng đồng Nhân dân tệ (CNY). Ví dụ, một đối tượng được phỏng vấn cho biết giá rùa câm (*Mauremys mutica*) là 250 CNY/kg (khoảng 800.000 đồng/kg), rùa núi vàng (*Indotestudo elongata*) là 105 CNY/kg (khoảng 350.000 đồng/kg) và kỳ đà là 75 CNY/kg (250.000 đồng/kg). Một đối tượng được phỏng vấn cho biết phí vận chuyển ĐVHD qua cửa khẩu Móng Cái sang Trung Quốc là 4 CNY/kg ĐVHD (khoảng 13.000 đồng/kg).

Các đối tượng được phỏng vấn cho biết do nhu cầu đối với các loài ĐVHD trên thị trường Trung Quốc có sự thay đổi lớn trong từng giai đoạn nên nhiều cơ sở cũng thường xuyên phải thay đổi các loài ĐVHD thu gom theo nhu cầu này. Ví dụ, cán bộ khảo sát ghi nhận có một số lượng khá lớn rùa núi vàng (*Indotestudo elongata*) và kỳ đà tại một cơ sở. Theo thông tin do đối tượng được phỏng vấn cung cấp thì trước đây các mặt hàng này rất có giá tại Trung Quốc nhưng nay sụt giảm nên cơ sở vẫn “ôm hàng” và chờ tăng giá mới bán.

Trong quá trình phỏng vấn, các đối tượng được phỏng vấn cũng cho rằng thị trường tiêu thụ ĐVHD chính là Trung Quốc nhưng thị trường nội địa tại các đô thị hiện cũng đang phát triển. Trong một số trường hợp, giá cả của một loài ĐVHD nhất định ở Việt Nam thậm chí còn cao hơn ở Trung Quốc.

Các đối tượng được phỏng vấn cũng cho biết trong nhiều trường hợp, địa chỉ chuyển hàng đến là giả mạo. Biện pháp này thường được sử dụng trốn lọt bởi các cơ quan chức năng địa phương rất khó xác định được tính hợp pháp của lô hàng cũng như địa chỉ điểm đến.

Vụ việc điển hình 3: Các hoạt động buôn bán ĐVHD xuyên quốc gia tại cơ sở của đối tượng N.T.H.C ở Tây Ninh

Theo hồ sơ đăng ký, cơ sở gây nuôi của N.T.H.C là cơ sở có số lượng rùa và cây lớn nhất tại Tây Ninh. Chủ cơ sở còn sở hữu một cơ sở gây nuôi ĐVHD khác gần cửa khẩu Kà Tum với Cam-pu-chia. Cơ sở ở Tây Ninh đăng ký nuôi cũng như thông báo có các loài như sau: kỳ đà hoa (*Varanus salvator*), kỳ đà vân (*Varanus bengalensis*), rùa đất lớn (*Heosemys grandis*), rùa răng (*Heosemys annandalii*), rắn sọc dưa (*Elaphe radiata*), cây lôn tranh (*Herpestes javanicus*), rắn ráo trâu (*Ptyas mucosa*), don (*Atherurus macrourus*), khỉ đuôi dài (*Macaca fascicularis*), rùa hộp lưng đen (*Cuora amboinensis*), cây vòi mốc (*Paguma larvata*), cây vòi hương (*Paradoxurus hermaphroditus*), rùa núi vàng (*Indotestudo elongata*), rắn hổ mang (*Naja atra*), rùa ba gờ (*Malayemys subtrijuga*), rùa dừa (*Cyclemys dentata*) và tê tê Java (*Manis javanica*). Đối tượng được phỏng vấn cho biết tất cả ĐVHD tại cơ sở đều có nguồn gốc từ Cam-pu-chia và Thái Lan. Cơ sở hiện thuê 3 người làm việc ở Thái Lan và Cam-pu-chia chuyên thu mua ĐVHD. Người được phỏng vấn cũng cho biết, trong quá

trình vận chuyển, cơ sở này đã thuê các băng nhóm xã hội đen hỗ trợ vận chuyển để tránh cướp cũng như tránh các cơ quan chức năng. Cơ sở cho biết có thể đáp ứng các loại đơn hàng từ 3-4 tấn rùa trong vòng 10-15 ngày; đơn hàng ít hơn 1 tấn trong vòng 1-2 ngày hoặc cung ứng 40 - 50 cá thể cầy trong vòng 2 ngày. Những con số trên thể hiện cơ sở này có nguồn cung ổn định lâu dài.

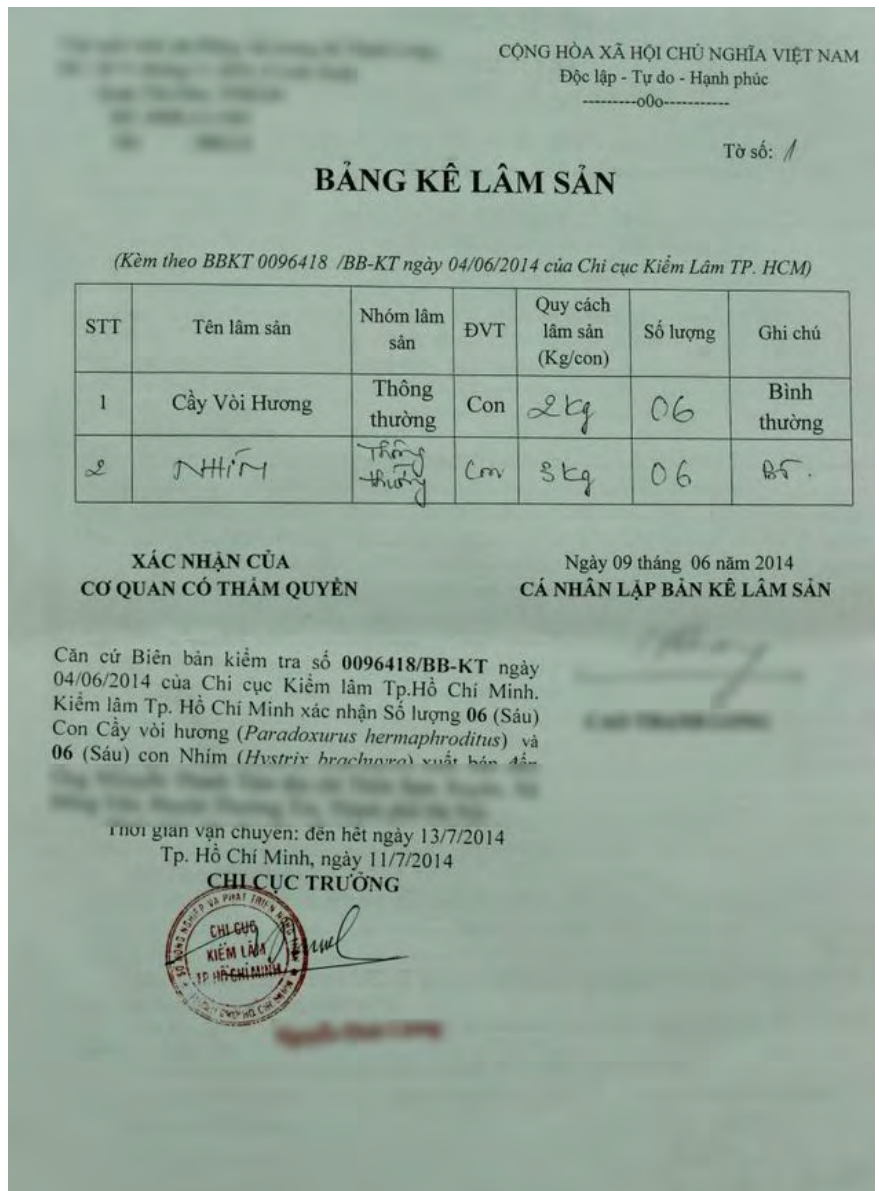
Đối tượng được phỏng vấn cũng cho biết cơ sở không phải lo ngại rắc rối với cơ quan chức năng vì họ đã “mua chuộc” được các cán bộ tại địa phương. Cơ sở này có thể cung cấp giấy phép vận chuyển đến bất cứ địa điểm nào tại Việt Nam, thậm chí có thể cung cấp giấy tờ hợp pháp cho các cá thể không được đăng ký tại cơ sở. Người được phỏng vấn cho biết thêm cơ sở này không cần phải đăng ký tăng đàn khổng vì có quan hệ thân thiết với các cán bộ kiểm lâm. Cơ sở chỉ cần gọi điện thoại và báo cơ quan chức năng loài và số lượng cá thể cơ sở muốn đưa vào giấy phép. Các giấy phép vận chuyển của cơ sở thường được tái sử dụng nhiều lần. Sau khi ĐVHD đã được vận chuyển bằng đường hàng không, giấy phép vận chuyển cũng được chuyển ngược trở lại để dùng cho những lần sau.

Theo đối tượng được phỏng vấn, cơ sở này cung cấp cầy cho các đối tượng buôn bán tại Hà Nội và Trung Quốc. Đây là những đối tượng đã từng trực tiếp đến cơ sở để làm việc. Trước đây, cơ sở này sử dụng hai xe tải để vận chuyển ĐVHD đến cửa khẩu Móng Cái. Tuy nhiên hiện nay, cơ sở này thường xuyên vận chuyển cầy bằng đường hàng không ra miền Bắc. Cơ sở này cũng buôn bán một số lượng nhỏ tê tê cung cấp cho thị trường Hồ Chí Minh bằng cách vận chuyển một vài cá thể trong hành lý cá nhân và di chuyển theo đường bộ. Đối tượng được phỏng vấn cũng cho biết cơ sở đã từng buôn lậu hàng nghìn cá thể khỉ từ Cam-pu-chia sang Nga và Trung Quốc.

Làm khống giấy tờ

Như đã đề cập ở trên, các cơ sở gây nuôi đã sử dụng nhiều cách thức khác nhau để làm khống giấy tờ xin cấp giấy phép vận chuyển nhằm hợp pháp hóa ĐVHD từ những nguồn bất hợp pháp. Theo các đối tượng được phỏng vấn, việc mua bán giấy phép vận chuyển diễn ra rất phổ biến ở các cơ sở gây nuôi và thậm chí trở thành nguồn thu nhập có giá trị của các cơ sở gây nuôi có quy mô lớn. Đây cũng là cơ hội một số cán bộ kiểm lâm sử dụng để thu lợi nhuận trong quá trình quản lý các cơ sở gây nuôi (Xem thêm trong phần Thực thi pháp luật và Tham nhũng). Đối tượng được phỏng vấn tại 17/19 cơ sở cho biết cơ sở của mình bán giấy phép vận chuyển, trong đó một số đối tượng thậm chí còn đề nghị bán giấy phép vận chuyển cho cán bộ khảo sát. 10/11 cơ sở cho biết có mua giấy phép vận chuyển từ các cơ sở khác hoặc từ cán bộ kiểm lâm. Giá cho giấy phép vận chuyển đối với các loài “nhạy cảm” và hiếm thường cao hơn so với các loài thông thường. Ví dụ, giấy phép vận chuyển một cá thể tê tê có giá 3,5 triệu đồng trong khi giá mua giấy phép vận chuyển của một cá thể cầy chỉ là 200.000 - 350.000 đồng.

Chỉ bằng vài cuộc điện thoại, một nhà báo điều tra đã dễ dàng mua và cung cấp đến ENV một bộ giấy phép vận chuyển dưới tên giả của một cơ sở gây nuôi ĐVHD không tồn tại (Hình 4 và Vụ việc điển hình 4).



Hình 4. Giấy phép vận chuyển cầy và nhím được nhà báo điều tra mua từ Trại nuôi sinh sản ĐVHD T.L tại thành phố Hồ Chí Minh.

Vụ việc điển hình 4: Mua giấy phép vận chuyển từ Trại nuôi sinh sản ĐVHD T.L tại thành phố Hồ Chí Minh

Trại nuôi sinh sản ĐVHD T.L tại Hồ Chí Minh là một cơ sở gây nuôi có quy mô lớn và công khai quảng cáo bán giấy phép vận chuyển ĐVHD qua một tài khoản Facebook. Một nhà báo điều tra đã tiếp cận đối tượng quảng cáo qua Facebook để hỏi mua giấy phép hợp lệ cho 6 cá thể cây và 6 cá thể nhím mà nhà báo này cho biết đã mua từ nguồn bất hợp pháp. Nhà báo cung cấp tên giả và địa chỉ cơ sở gây nuôi ĐVHD không tồn tại nhưng vẫn mua được giấy phép chứng nhận các cá thể ĐVHD kể trên có nguồn gốc từ trang trại T.L (Hình 4). Giá của giấy phép cho một cặp cây là 650.000 đồng và một cặp nhím là 250.000 đồng.

Theo lời đối tượng, cơ sở này còn có thể cung cấp các loại giấy phép chứng minh nguồn gốc cho 12 loài ĐVHD được đăng ký nuôi tại cơ sở. Các loài này bao gồm: Nhím đuôi ngắn (*Hystrix brachyura*), cây vòi hương (*Paradoxurus hermaphroditus*), cheo cheo (*Tragulus kanchil*), dúi mốc nhỏ (*Rhizomys sinensis*), công Ấn Độ (*Pavo cristatus*), công lục Java (*Pavo muticus*), trĩ đỏ (*Phasianus colchicus*), le le (*Anas poecilorhyncha*), yểng (*Gracula religiosa*), tê tê, các loài gà lôi và gà tiền. Đối tượng được phỏng vấn cho biết, giá của các giấy tờ này phụ thuộc vào loài và số lượng mỗi loài. Ví dụ, giấy tờ cho một cặp cây có giá từ 500.000 đến 700.000 đồng, nhưng nếu mua giấy phép cho 50 cặp, giá thành hạ xuống còn 400.000 đồng/cặp. Người được phỏng vấn cũng cho biết cơ sở này dễ dàng làm giấy phép vận chuyển để buôn bán cây vì đã đăng ký nuôi 400 đến 500 cá thể trên giấy tờ. Nếu các cá thể này được bán cho người mua không yêu cầu giấy tờ, con số này sẽ được cộng dồn để bán giấy phép vận chuyển cho một số lượng lớn cây cho các khách hàng khác. Người được phỏng vấn cũng cho biết cơ sở có mối quan hệ mật thiết với cán bộ kiểm lâm địa bàn và do đó có thể làm khống giấy tờ một cách dễ dàng.

Tất cả các cơ sở được hỏi (18/18) đều cho biết có mua ĐVHD không kèm giấy phép vận chuyển (ĐVHD bất hợp pháp). Những cơ sở này cho biết ĐVHD không có giấy phép thường có nguồn gốc săn bắt từ tự nhiên hoặc được mua với số lượng ít từ các cơ sở có quy mô nhỏ. Một cơ sở đã đề cập đến trường hợp các cơ sở có quy mô lớn tiến hành thu mua ĐVHD từ các cơ sở gây nuôi nhỏ không có đăng kí để đáp ứng đơn hàng. Khi ĐVHD được chuyển đến các cơ sở lớn, chúng sẽ được hợp pháp hóa bằng cách đăng ký tăng đàn do sinh sản.

Tất cả các cơ sở gây nuôi ĐVHD được hỏi (14/14) đều cho biết có bán ĐVHD không kèm giấy phép vận chuyển. ĐVHD thường được bán không có giấy tờ hợp pháp cho đối tượng mua là nhà hàng, người mua với số lượng ít, mua để làm cảnh hoặc các loài “nhạy cảm”, bị cấm theo pháp luật (ví dụ: rùa Trung bộ (*Mauremys annamensis*) hoặc tê tê). Ngoài ra, các cơ sở này cũng cho biết nếu khoảng cách vận chuyển ngắn hoặc vận chuyển trong nội tỉnh thì các cơ sở thường mua bán không có giấy tờ vì nguy cơ bị phát hiện rất thấp. Ví dụ, một cơ sở cho biết đã từng bán và vận chuyển tê tê cho một cơ sở khác ở khoảng cách gần mà không cần giấy phép vận chuyển.

Trong quá trình khảo sát, các đối tượng được phỏng vấn cho biết nếu cơ quan chức năng buộc phương tiện dừng khi đang vận chuyển ĐVHD thì các lô hàng này có thể bị giữ đến 23 tiếng đồng hồ, kể cả trong trường hợp có giấy phép vận chuyển hợp pháp. Nếu lô hàng không có giấy phép vận chuyển, người mua có thể nhanh chóng mua giấy phép vận chuyển từ một cơ sở khác để chứng minh nguồn gốc hợp pháp của lô hàng. Sau đó, giấy phép được nộp cho cơ quan chức năng để lô hàng được tiếp tục vận chuyển. Quy trình này thường rất tốn kém và chỉ được dùng như phương thức cuối cùng trong các trường hợp khẩn cấp. Hai cơ sở được hỏi cho biết họ tái sử dụng giấy phép vận chuyển nhiều lần nếu giấy phép này vẫn còn hiệu lực. Như được đề cập trong Vụ việc điển hình 3, đối tượng được phỏng vấn tại cơ sở của N.T.H.C cho biết cơ sở này thường xuyên vận chuyển ĐVHD có giấy phép bằng đường hàng không đến Hà Nội và sau đó chuyển giấy phép về cơ sở bằng đường hàng không để có thể tái sử dụng khi giấy phép vẫn còn hiệu lực.

Khai khống số lượng ĐVHD mới sinh và không khai báo các cá thể chết cũng là một phương thức phổ biến các cơ sở sử dụng để gia tăng số lượng ĐVHD trong Sổ theo dõi xuất, nhập lâm sản. Số lượng khai khống trên giấy tờ có thể được “lấp đầy” bằng cách mua ĐVHD bất hợp pháp hoặc sử dụng để bán giấy phép vận chuyển cho các cơ sở khác. Đối tượng được phỏng vấn tại 9/11 cơ sở cho biết cơ sở của họ đã từng khai khống số lượng ĐVHD sinh mới để tăng đàn trong hồ sơ quản lý. Sau đó, các cơ sở này sẽ sử dụng số lượng ĐVHD chênh lệch trên giấy tờ để bán giấy phép vận chuyển hoặc hợp pháp hóa ĐVHD nhập lậu. Nếu cán bộ kiểm lâm địa bàn kiểm tra, chủ cơ sở sẽ mua số lượng con non tương ứng nhập vào đàn. Phương pháp này được ghi nhận áp dụng đối với tê tê. Một đối tượng được phỏng vấn cho biết cơ sở của họ mua tê tê non từ Cam-pu-chia vào cơ sở để thể hiện tê tê có sinh sản thành công.

Hai cơ sở cho biết không áp dụng phương pháp này vì họ có mối quan hệ thân thiết với các cán bộ kiểm lâm nên việc khai khống là không cần thiết. Các cơ sở này chỉ cần “bồi dưỡng” cán bộ kiểm lâm để cán bộ ký vào biên bản tăng đàn. Một cơ sở cũng cho biết có thể khai khống số lượng sinh mới của một loài dựa trên khả năng sinh sản tối đa của một loài đó để có số lượng lớn hơn trên giấy tờ nhằm phục vụ hoạt động nhập lậu ĐVHD bất hợp pháp. Ví dụ, các cá thể rùa tại cơ sở gây nuôi thực tế chỉ đẻ 100 trứng, chủ cơ sở gây nuôi có thể báo cáo là cá thể đẻ được 300 trứng – theo mức tối đa dựa trên khả năng sinh sản lý tưởng của các cá thể rùa tại cơ sở.

Thực thi pháp luật và tham nhũng

Thực thi pháp luật và kiểm tra giám sát

4/5 cơ sở được hỏi cho biết cán bộ kiểm lâm thường báo trước các đợt kiểm tra. Chính vì vậy, các cơ sở có thời gian cân đối lại sổ theo dõi xuất, nhập lâm sản, hồ sơ quản lý và số lượng ĐVHD tại cơ sở bằng cách mua, bán, hoặc cất giấu bớt đi. Nếu cán bộ kiểm lâm kiểm tra và phát hiện số lượng cá thể ít hơn số lượng đăng ký, các cơ sở có nhiều lý do để lý giải cho sự khác biệt này. Ví dụ, một cơ sở từng dùng lý do mang đàn của mình đi gửi để phối giống tại một cơ sở khác nhằm đa dạng hóa nguồn gen cho ĐVHD tại cơ sở. Những lý do này đã được chấp nhận và giúp chủ cơ sở tránh được các biện pháp xử phạt. 7/9 cơ sở được hỏi cho biết cán bộ kiểm lâm thường không đếm số cá thể hiện diện tại cơ sở khi tiến hành kiểm tra. Cả 9 cơ sở được hỏi đều cho biết cán bộ kiểm lâm không bao giờ kiểm tra tính hợp pháp và không nhận dạng các cá thể được gây nuôi tại cơ sở. Lý do một phần có thể là vì cán bộ kiểm lâm sẽ phải chịu trách nhiệm cho những tổn hại (nếu có) gây ra trong quá trình kiểm tra. Ví dụ, việc kiểm chứng các cá thể rửa trong ao, trứng được lấp dưới đất hoặc các cá thể rắn được gây nuôi là rất khó nếu không trực tiếp xuống ao bắt hoặc đào trứng đang được vùi dưới đất lên.

Tham nhũng

14/18 cơ sở được phỏng vấn cho biết kiểm lâm có nhận những khoản tiền bất hợp pháp (tiền hối lộ) dưới nhiều hình thức. Hiện tượng cán bộ kiểm lâm nhận hối lộ được ghi nhận tại 9 tỉnh thành khảo sát, trừ Quảng Trị. 3/4 cơ sở lớn tại Tây Ninh cho biết cán bộ kiểm lâm có nhận các khoản hối lộ để cấp giấy phép vận chuyển, thực hiện các thủ tục hành chính như đăng ký số lượng sinh mới hoặc hỗ trợ/bảo đảm cho các hoạt động nhập lậu ĐVHD qua những cơ sở này. Ví dụ, một cơ sở cho biết các cán bộ kiểm lâm đều là “anh em tốt” vì họ hợp tác trên cơ sở “đôi bên cùng có lợi”.

Như đã đề cập ở trên, giá bán ĐVHD thường ở 2 mức và ĐVHD có giấy tờ hợp pháp thường có giá cao hơn do phải cộng chi phí mua giấy phép vận chuyển. Một đối tượng được phỏng vấn cho biết một chữ ký của kiểm lâm thường có giá từ 5 đến 10 triệu đồng, tùy thuộc vào loài và thời điểm trong năm. Một đối tượng được phỏng vấn khác cho biết chỉ cần trả cho cán bộ kiểm lâm 50 triệu đồng, cơ sở có thể dễ dàng tăng số lượng kỳ đà ghi trong sổ theo dõi từ 2.000 lên đến 10.000 cá thể. Một đối tượng khác cho biết thêm, khi vận chuyển ĐVHD từ Đồng Tháp ra Móng Cái, họ cũng phải nộp “tiền mãi lộ” cho cơ quan chức năng tại một số tỉnh thành mà họ đi qua mặc dù có đầy đủ giấy phép vận chuyển. Cơ sở này thường phải hối lộ các cán bộ có liên quan từ 2-3 triệu đồng để lô hàng không bị giữ trong vòng 23 giờ.

Một số cơ sở quy mô lớn cho biết họ có mối quan hệ thân thiết với các cán bộ kiểm lâm, do đó họ không cần phải làm khống số liệu trong sổ theo dõi mà vẫn có thể đăng ký tăng đàn (Vụ việc điển hình 3, 4, 5). Ví dụ, một đối tượng được phỏng vấn cho biết, cán bộ kiểm lâm không bao giờ đến kiểm tra cơ sở mình và một đối tượng được phỏng vấn khác thì cho biết, việc kiểm tra của cán bộ kiểm lâm tại cơ sở chỉ mang tính hình thức.

Vụ việc điển hình 5: Trang trại N.V.C tại tỉnh Quảng Ngãi

Chủ trang trại N.V.C cho biết cơ sở này được thành lập và hoạt động với mục đích duy nhất là hợp pháp hóa ĐVHD bất hợp pháp (ví dụ: săn bắt từ tự nhiên). Chủ cơ sở cho biết có thể mua ĐVHD không có giấy phép vận chuyển và bán giấy phép vận chuyển của tất cả các loài ĐVHD được đăng ký tại cơ sở gồm: kỳ đà vân (*Varanus bengalensis*), cây vòi hương (*Paradoxurus hermaphroditus*), nhím đuôi ngắn (*Hystrix brachyura*), rùa núi vàng (*Indotestudo elongata*), rùa răng (*Hieremys annandalii*), rùa ba gờ (*Malayemys subtrijuga*), rùa dừa (*Cyclemys dentata*), rùa hộp trán vàng, rùa sa nhân (*Cuora mouhotii*). Cơ sở này cũng có thể đáp ứng các đơn hàng rùa cổ sọc (*Mauremys sinensis*) mặc dù không có trong danh sách các loài đăng ký gây nuôi.

Chủ cơ sở cũng cho biết giấy tờ được mua từ cán bộ kiểm lâm theo “giá chung” do các cán bộ kiểm lâm đặt ra. Có trường hợp, cơ sở còn bán giấy phép vận chuyển cho các đối tượng buôn bán khác ở Tây Ninh nếu các lô hàng bị chặn lại do không có giấy tờ hợp pháp trên đường vận chuyển.

Chủ cơ sở cho biết thêm việc đăng ký tăng đàn khá dễ dàng và cơ sở này thường thực hiện việc tăng đàn bằng cách khai khống tỉ lệ sinh sản. Chủ cơ sở cũng có mối quan hệ thân thiết với cán bộ kiểm lâm và vì thế không cần duy trì sổ theo dõi xuất, nhập lâm sản tại cơ sở. Mỗi giấy phép vận chuyển cần chữ ký của ba người: Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm cấp huyện, cán bộ kiểm lâm phụ trách địa bàn và Trưởng phòng Thanh tra pháp chế của Chi cục Kiểm lâm. Nếu ba người này đều có mặt tại nơi làm việc, chủ cơ sở này có thể xin được giấy phép vận chuyển trong vòng vài giờ. Có trường hợp cơ sở này cần gấp giấy phép vận chuyển trong khi Hạt trưởng hạt kiểm lâm huyện không có mặt tại văn phòng, khi đó, chủ cơ sở đã giả mạo chữ ký rồi tự lấy dấu từ văn phòng của Hạt trưởng và đóng vào giấy phép vận chuyển.

THẢO LUẬN

Tình hình gây nuôi sinh trưởng và sinh sản

Một số ý kiến cho rằng gây nuôi các loài ĐVHD là giải pháp giảm áp lực săn bắt lên các quần thể tự nhiên bằng cách tạo nên nguồn thay thế ĐVHD từ tự nhiên (Phelps *et al.*, 2013). Tuy nhiên, giải pháp này chỉ thực sự có hiệu quả nếu nguồn cung ĐVHD từ gây nuôi độc lập hoặc chỉ đòi hỏi tiếp tục bổ sung rất ít nguồn giống từ tự nhiên sau giai đoạn hình thành nguồn giống ban đầu.

Kết quả khảo sát cho thấy các cơ sở không đầu tư nhiều vào việc xây dựng hệ thống chuồng trại phù hợp với tập tính của các loài ĐVHD được đăng ký. Trong hầu hết các trường hợp, không có dấu hiệu cho thấy các cơ sở này có điều kiện vật chất phù hợp để gây nuôi sinh sản có chủ ý các loài ĐVHD. Hầu hết chuồng trại tại các cơ sở được quan sát đều rất đơn giản và sử dụng nhằm mục đích lưu giữ ĐVHD trong quá trình gom hàng chờ bán. Chuồng trại chật chội và sơ sài cho thấy chúng được thiết kế chỉ nhằm lưu giữ ngắn hạn các loài ĐVHD và không thích hợp để nuôi sinh sản thành công ĐVHD hay thậm chí là nuôi sinh trưởng. Nguyên nhân là vì giá nhập lậu ĐVHD bất hợp pháp rẻ hơn, rủi ro thấp và giúp các cơ sở quay vòng vốn nhanh. Trong khi đó, nuôi sinh sản và sinh trưởng ĐVHD tại các cơ sở nhiều khi rất tốn kém và không đem lại lợi nhuận, do phải đầu tư nhiều khoản chi phí cho hệ thống chuồng trại cũng như đòi hỏi kiến thức cao.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy nhiều loài ĐVHD ghi nhận tại các cơ sở khảo sát không thể sinh sản tốt trong môi trường nuôi nhốt, đặc biệt với điều kiện cơ sở vật chất hiện tại ở các cơ sở này. Trong số các loài ĐVHD được khai báo là có sinh sản thì sinh sản ngẫu nhiên là hiện tượng phổ biến được ghi nhận. Ngoại trừ một cơ sở có nhiều dấu hiệu của mô hình sinh sản khép kín, những cơ sở khác đều không có phương pháp cho sinh sản khoa học để tránh các trường hợp thoái hóa giống. Trong 9 cơ sở được ghi nhận có ít nhất một loài sinh sản thành công trong môi trường có kiểm soát, 6/9 cơ sở này vẫn phải liên tục bổ sung nguồn giống bất hợp pháp đối với các loài đã cho sinh sản thành công. Hai cơ sở tuy ghi nhận có loài sinh sản thành công trong môi trường có kiểm soát và không phải tiếp tục bổ sung nguồn ĐVHD bất hợp pháp trong quá trình sinh sản nhưng do nguồn giống ban đầu được xác định là bất hợp pháp nên hai cơ sở này vẫn được xếp vào mô hình “sinh sản hạn chế”. Chỉ 1 cơ sở có thể xem là gần nhất với mô hình “sinh sản khép kín” nhưng chưa đủ bằng chứng để kết luận về nguồn giống ĐVHD ban đầu tại cơ sở và do đó mô hình sinh sản tại cơ sở này là không xác định.

Tuy khả năng nuôi sinh sản và sinh trưởng tại nhiều cơ sở được khảo sát hoặc rất thấp hoặc không tồn tại nhưng các cơ sở này lại khẳng định khả năng cung cấp ĐVHD được tính bằng tấn. Sự trái ngược này cho thấy các cơ sở gây nuôi được sử dụng như một vỏ bọc để nhập lậu ĐVHD bất hợp pháp (chủ yếu từ tự nhiên) và hoạt động gây nuôi ĐVHD ở Việt Nam đã không đáp ứng được những yêu cầu cơ bản để nuôi loài ĐVHD thuộc Phụ lục CITES – đó là khả năng nuôi sinh sản ĐVHD thành công trong môi trường có kiểm soát (WCS, 2008). Nói cách khác, hoạt động gây nuôi ĐVHD ở Việt Nam không đủ khả năng cung cấp số lượng ĐVHD để thay thế nguồn từ tự nhiên và đáp ứng nhu cầu thị trường đối với hầu hết các loài – điều cần thiết để gây nuôi thương mại góp phần vào công tác bảo tồn (Phelps *et al.*, 2013).

Bên cạnh đó, 20/46 loài được ghi nhận tại các cơ sở gây nuôi là những loài đặc biệt nguy cấp (CR) hoặc nguy cấp (EN) ở phạm vi quốc gia và toàn cầu. Đặc biệt hơn, phần lớn các loài này đều không cho thấy dấu hiệu của hoạt động sinh sản ở các cơ sở gây nuôi được khảo sát và nhiều bằng chứng cho thấy chúng đã được nhập lậu với quy mô lớn. Kết quả khảo sát cũng chỉ rõ việc giám sát và quản lý những loài nguy cấp này cũng không chặt chẽ hơn so với các loài ĐVHD thông thường. Chính vì vậy, cho phép gây nuôi các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm tại Việt Nam trong điều kiện hiện nay rất có thể sẽ trở thành mối đe dọa lớn đối với sự tồn tại của các loài này trong tự nhiên.

Hoạt động buôn bán ĐVHD

Kết quả từ khảo sát cho thấy gây nuôi ĐVHD ở Việt Nam trong nhiều trường hợp không phải là một hoạt động kinh doanh hợp pháp. Thực chất, hoạt động này chủ yếu được sử dụng như một vỏ bọc hợp pháp để che giấu hoạt động buôn bán ĐVHD bất hợp pháp. Các cơ sở có quy mô càng lớn (số lượng ĐVHD và loài đăng ký) thì mức độ ĐVHD bị nhập lậu và buôn bán bất hợp pháp càng nghiêm trọng hơn. Do nguy cơ thấp bị xử lý nghiêm khắc theo quy định của pháp luật, việc nhập lậu ĐVHD bất hợp pháp (chủ yếu từ tự nhiên) ở quy mô lớn hấp dẫn và sinh lợi hơn so với việc đầu tư gây nuôi sinh sản và sinh trưởng. Vì giá cả thị trường của một loài ĐVHD nhất định thường xuyên thay đổi và khó đoán biết, các cơ sở khảo sát có những biện pháp để tự thay đổi phù hợp với sự thay đổi của thị trường nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy các cơ sở được khảo sát có nguồn hàng ĐVHD khá ổn định và có thể cung cấp một số lượng lớn (tấn) các loài ĐVHD đã đăng ký nếu được đặt trước. Các nguồn cung cấp ĐVHD cho các cơ sở không chỉ từ Việt Nam mà đồng thời đến từ các nước láng giềng như Thái Lan, Cam-pu-chia và Lào. Theo các đối tượng phỏng vấn thì các cơ sở cho biết có nhiều cách thức khác nhau để hợp pháp hóa nguồn ĐVHD bất hợp pháp, giảm chi phí đầu tư và tối đa hóa lợi nhuận từ các hoạt động “gây nuôi” trá hình.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy con đường lưu thông của ĐVHD chủ yếu từ các tỉnh miền Nam ra miền Bắc. Thị trường tiêu thụ ĐVHD chủ yếu là các khu vực đô thị tập trung đông dân cư tại Việt Nam (thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng) và Trung Quốc qua con đường cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh). Những thông tin này trùng khớp với thông tin ENV thu thập được từ nhiều vụ buôn bán bị phát hiện tại các địa phương trong nhiều năm qua.

Tình hình quản lý các cơ sở gây nuôi ĐVHD

Kiểm lâm là cơ quan có chức năng quản lý các cơ sở gây nuôi ĐVHD. Để hoạt động gây nuôi ĐVHD có ý nghĩa bảo tồn, cơ quan kiểm lâm phải có các biện pháp hữu hiệu để quản lý các cơ sở gây nuôi nhằm ngăn chặn tình trạng buôn bán ĐVHD bất hợp pháp. Tuy nhiên, thông tin thu thập được qua khảo sát này cho thấy cho thấy hoạt động quản lý các cơ sở gây nuôi ĐVHD của các cơ quan kiểm lâm hiện nay không hiệu quả.

Cụ thể, cơ quan kiểm lâm không có biện pháp hữu hiệu để quản lý chặt chẽ các cơ sở gây nuôi ĐVHD. Do không có các biện pháp khoa học để phân biệt được các cá thể hợp pháp và bất hợp pháp, việc quản lý các cơ sở gây nuôi ĐVHD của các cán bộ kiểm lâm chủ yếu phải dựa vào thông tin khai báo cũng như sự trung thực của các cơ sở này. Trong nhiều trường hợp, cán bộ kiểm lâm rất có thể bị đưa vào thế bị động nên khó có thể quản lý nghiêm và ngăn chặn được tình trạng nhập lậu và buôn bán ĐVHD trái phép tại các cơ sở. Ví dụ, trong một dẫn chứng đã được đề cập ở trên, các cán bộ kiểm lâm không kiểm tra kỹ số lượng ĐVHD tại cơ sở vì không muốn chịu trách nhiệm cá nhân nếu có cá thể ĐVHD bị chết hoặc bị thương trong quá trình kiểm tra.

Trong quá trình khảo sát, cán bộ ENV đã phát hiện nhiều dấu hiệu rõ ràng của hoạt động nhập lậu ĐVHD bất hợp pháp và việc không tồn tại các mô hình gây nuôi sinh sản tại những cơ sở được khảo sát. Ví dụ: ĐVHD bị thương do mắc bẫy, sự khác biệt lớn giữa số liệu ghi chép đăng ký và số lượng ĐVHD thực tế quan sát thấy tại cơ sở gây nuôi, và sự thiếu vắng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động gây nuôi sinh sản. Tuy nhiên, có thể do không được trang bị các nghiệp vụ, phương tiện kĩ thuật cần thiết nên các cán bộ kiểm lâm đã không phát hiện được những vấn đề này. Không những vậy, do việc kiểm tra các cơ sở được cơ quan chức năng báo trước (theo quy định của pháp luật hiện hành) và vì vậy nếu cần thiết, các cơ sở có thời gian để giấu/mua thêm hoặc bán ĐVHD để số lượng ĐVHD tại cơ sở tương đồng với số lượng ĐVHD được ghi nhận trên giấy tờ. Thêm vào đó, tình trạng tham nhũng diễn ra khá phổ biến ở hầu hết các tỉnh/thành khảo sát (trừ Quảng Trị) cũng là nguyên nhân làm giảm hiệu quả quản lý hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD ở Việt Nam.

Kết luận

Nghiên cứu được tiến hành tại 26 cơ sở gây nuôi trên 10 tỉnh thành của Việt Nam đã thể hiện rõ hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD hiện nay không đáp ứng được những điều kiện cần thiết để đóng góp vào công tác bảo tồn ĐVHD trong tự nhiên. Ngược lại, việc cho phép gây nuôi thương mại ĐVHD tạo cơ sở cho hoạt động nhập lậu ĐVHD, dẫn đến khả năng đe dọa nghiêm trọng đến quần thể ĐVHD trong tự nhiên, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm.

Dưới đây là những điều kiện căn bản để hoạt động gây nuôi ĐVHD có thể đem lại hiệu quả tích cực cho công tác bảo tồn. Các cơ sở gây nuôi ĐVHD hiện nay chưa thể đáp ứng hoặc chỉ đáp ứng một phần các điều kiện này:

- **Khả năng sinh sản của ĐVHD trong môi trường nuôi nhốt:** Tình trạng sinh sản ngẫu nhiên là phổ biến, không có sự duy trì nguồn giống ĐVHD, trừ một số trường hợp những loài ĐVHD dễ dàng sinh sản.
- **Khả năng sinh sản liên tục:** Rất nhiều loài không hề sinh sản tại các cơ sở. Tình trạng bổ sung thường xuyên nguồn ĐVHD từ tự nhiên diễn ra hết sức phổ biến. Không sinh sản là mô hình phổ biến tại các cơ sở. Không có cơ sở nào được xác định áp dụng mô hình “sinh sản khép kín” (không cần bổ sung ĐVHD có nguồn gốc từ tự nhiên) – mô hình tiêu chuẩn để hoạt động gây nuôi ĐVHD có hiệu quả.
- **Nguồn cung độc lập:** Tình trạng nhập lậu ĐVHD diễn ra phổ biến và với số lượng lớn (100% các cơ sở được khảo sát đều nhập lậu ĐVHD ở các mức độ khác nhau, tương tự như kết quả nghiên cứu của WCS, 2008; Brooks *et al.*, 2010; CFI, 2015).
- **Gây nuôi sinh sản phải cạnh tranh được với hoạt động săn bắt từ tự nhiên:** Nhập lậu ĐVHD mang lại nhiều lợi nhuận hơn hoạt động gây nuôi hợp pháp vì nhập lậu có giá thành rẻ, ít rủi ro và quay vòng vốn nhanh. Trong khi đó, việc đầu tư vào cơ sở vật chất, kĩ thuật để gây nuôi và những chi phí khác cho hoạt động nuôi sinh sản và nuôi sinh trưởng rất tốn kém.
- **Số lượng các sản phẩm gây nuôi có thể đáp ứng nhu cầu của thị trường:** Nhu cầu thị trường đối với một loài ĐVHD nhất định trong một năm có thể được tính bằng tấn cho thấy việc đáp ứng đủ nhu cầu thị trường Việt Nam và khu vực chỉ bằng nguồn ĐVHD được sinh sản trong các cơ sở gây nuôi là **bất khả thi**. Nhiều loài không có khả năng sinh sản và sinh trưởng tốt trong điều kiện gây nuôi để đáp ứng nhu cầu thị trường. Ngay cả một số loài được ghi nhận có khả năng sinh sản và sinh trưởng tốt vẫn không được gây nuôi tại các cơ sở được khảo sát vì lợi nhuận gây nuôi thấp hơn nhiều so với nhập lậu.

- **Có thể phân biệt dễ dàng các cá thể có nguồn gốc gây nuôi và có nguồn gốc từ tự nhiên:** Hiện nay không có phương pháp khoa học nào có thể dễ dàng áp dụng để phân biệt được cá thể hợp pháp và bất hợp pháp. Theo WCS, không thể phân biệt rõ ràng các cá thể có nguồn gốc gây nuôi và có nguồn gốc từ tự nhiên, trừ những trường hợp cá thể có vết thương rõ ràng do săn bắt.
- **Nhu cầu thị trường ổn định đối với các loài ĐVHD:** Nhu cầu đối với các loài ĐVHD khác nhau thường xuyên dao động, dẫn tới nhiều rủi ro cho việc tập trung nuôi một loài nhất định. Tình trạng này khiến cho các cơ sở có quy mô lớn, nuôi nhiều loài ĐVHD thường chọn cách thức bảo đảm hơn là nhập lậu ĐVHD bất hợp pháp vì họ có thể nhanh chóng thích ứng được với sự thay đổi của thị trường.
- **Các quy định của pháp luật được thực thi nghiêm túc:** Cơ quan chức năng không có phương pháp quản lý hoạt động của các cơ sở gây nuôi một cách hiệu quả, từ quá trình cấp phép thành lập; loài được đăng ký gây nuôi cho tới quá trình phát hiện và xử lý các vi phạm nhằm giảm thiểu tình trạng mua bán, kinh doanh bất hợp pháp. Thêm vào đó, các quy định pháp luật chưa rõ ràng, chồng chéo và nhiều lỗ hổng đã tạo điều kiện cho các cơ sở gây nuôi lợi dụng để tiến hành những hoạt động kinh doanh bất hợp pháp.
- **Các cơ sở gây nuôi được giám sát hiệu quả:** Nhiều thông tin thu thập được từ khảo sát này cho thấy, cán bộ kiểm lâm không được trang bị kiến thức và phương pháp tốt để quản lý các cơ sở gây nuôi ĐVHD một cách có hiệu quả trong khi hiện tượng tham nhũng cũng được ghi nhận khá phổ biến tại nhiều địa phương. Một số nghiên cứu trước đây cũng đưa ra kết luận tương tự (WCS, 2008; Brooks *et al.*, 2010; CFI, 2015).

KHUYẾN NGHỊ

Từ những bằng chứng và thông tin thu thập được qua nghiên cứu này, ENV đưa ra những khuyến nghị như sau:

Nghiêm cấm hoạt động gây nuôi thương mại các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm: Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần nghiêm cấm hoạt động gây nuôi thương mại các loài ĐVHD đặc biệt nguy cấp và nguy cấp nằm trong những danh mục được bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định của pháp luật Việt Nam và Phụ lục I CITES (trừ một số rất ít trường hợp ngoại lệ).

Hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD chỉ nên hạn chế ở những loài ĐVHD thông thường được các cơ quan khoa học Việt Nam xác định là phù hợp với hoạt động gây nuôi. Các quyết định này cần dựa trên khả năng sinh sản và sinh trưởng của loài cũng như những nghiên cứu, đánh giá khoa học chứng minh rằng hoạt động gây nuôi và buôn bán sẽ không tác động tiêu cực tới quần thể những loài này trong tự nhiên. Danh sách các loài được phép gây nuôi thương mại cần được công bố trên trang website của Cơ quan quản lý CITES để các cơ quan chức năng địa phương và người dân nắm rõ.

Hoàn thiện các quy định pháp luật: Các quy định về quản lý hoạt động gây nuôi thương mại, tiêu chuẩn hệ thống chuồng trại cũng như cách thức xử lý vi phạm và hình thức xử phạt cần được giải thích và cụ thể hóa sau khi tham khảo ý kiến của các chuyên gia đối với từng loài được phép gây nuôi sinh sản.

Điều kiện bắt buộc để chủ các cơ sở gây nuôi được phép nuôi một loài ĐVHD là họ phải thể hiện hiểu biết về quy định pháp luật cũng như có cơ sở vật chất và trang thiết bị cần thiết để đáp ứng các tiêu chí liên quan đến hoạt động này.

Phải xây dựng các quy định đảm bảo những điều kiện cần thiết để ĐVHD có thể sinh sản và sinh trưởng tốt trong môi trường có kiểm soát, bao gồm cả hệ thống quản lý cụ thể hoạt động trao đổi đàn giống giữa các cơ sở gây nuôi nhằm ngăn chặn tình trạng giao phối cận huyết thường xuyên xảy ra trong điều kiện gây nuôi hạn hẹp hiện tại.

Điều tra các cơ sở gây nuôi ĐVHD có dấu hiệu nhập lậu: Các cơ quan chức năng cần tiến hành điều tra toàn diện các cơ sở gây nuôi ĐVHD có quy mô lớn khi có những tin báo về hoạt động nhập lậu ĐVHD tại các cơ sở này. Nếu có bằng chứng của hoạt động nhập lậu ĐVHD, chủ cơ sở gây nuôi ĐVHD phải bị xử phạt, thậm chí là truy cứu trách nhiệm hình sự. Các cơ quan chức năng cũng cần tịch thu những phương tiện, dụng cụ được sử dụng cho các hoạt động buôn bán bất hợp pháp tại cơ sở. Những vi phạm nhỏ nếu được phát hiện cũng cần được xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp tái phạm hay vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, cơ quan chức năng nên thu hồi giấy phép và toàn bộ các cá thể ĐVHD phải được chuyển giao về các trung tâm cứu hộ.

Tăng cường thực thi pháp luật trong công tác quản lý các cơ sở gây nuôi ĐVHD: Việc tăng cường quản lý các cơ sở gây nuôi thương mại là vô cùng cần thiết để ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp như nhập lậu ĐVHD. Để thực hiện được điều này, cán bộ kiểm lâm phải được đào tạo những kiến thức cũng như kỹ năng, trang thiết bị cần thiết nhằm quản lý hiệu quả các cơ sở gây nuôi ĐVHD.

Bên cạnh đó, các cán bộ kiểm lâm phải đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động của mình và chịu trách nhiệm thực thi pháp luật theo đúng chức năng được giao phó. Cần xử lý các cán bộ kiểm lâm có biểu hiện vi phạm hoặc tham nhũng dưới nhiều hình thức khác nhau, từ cho thôi việc đến truy cứu trách nhiệm hình sự.

Phối hợp giữa lực lượng kiểm lâm các địa phương: Tăng cường sự phối hợp giữa lực lượng kiểm lâm các tỉnh cũng là biện pháp quan trọng nhằm giám sát hiệu quả hoạt động buôn bán ĐVHD giữa các địa phương. Một hệ thống dữ liệu quốc gia về thông tin các cơ sở đăng ký gây nuôi ĐVHD phải được xây dựng để lực lượng kiểm lâm có thể lưu trữ, cập nhật và kiểm tra thông tin của các cơ sở gây nuôi như số lượng ĐVHD, quá trình chuyển dịch ĐVHD, sinh sản, buôn bán cũng như bất cứ thay đổi nào khác tại cơ sở gây nuôi. Cơ sở dữ liệu này cũng là công cụ quản lý để phát hiện những hành vi vi phạm, đảm bảo lực lượng kiểm lâm tại địa phương và cơ sở gây nuôi tuân thủ quy định của pháp luật.

Ví dụ, việc cơ quan kiểm lâm ở nơi xuất hàng thông báo cho cơ quan kiểm lâm tại nơi lô hàng được chuyển đến nhằm hỗ trợ quá trình kiểm tra ngay khi lô hàng đến là cách thức hiệu quả để ngăn chặn việc tái sử dụng giấy phép vận chuyển. Việc nhập lậu ĐVHD đến các cơ sở gây nuôi không tồn tại cũng có thể dễ dàng bị phát hiện và ngăn chặn bằng cách chỉ cấp giấy phép vận chuyển tới những cơ sở gây nuôi đã được xác nhận trong cơ sở dữ liệu.

Các kỹ thuật kiểm tra cần được chuẩn hóa trên khắp cả nước: Kỹ thuật kiểm tra cần được thiết lập theo những tiêu chí cụ thể như sau:

- Không báo trước các đợt kiểm tra; các cơ sở gây nuôi cũng phải tạo điều kiện để các cán bộ kiểm lâm có thể dễ dàng kiểm tra trong mọi trường hợp. Việc kiểm tra các cơ sở gây nuôi cũng phải tiến hành bất ngờ và thường

xuyên để đảm bảo các cơ sở gây nuôi tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật (không có hoạt động nhập lậu ĐVHD hay những hoạt động bất hợp pháp khác) và đảm bảo các điều kiện chuồng trại cũng như kĩ thuật nuôi của tất cả các loài ĐVHD.

- Chủ cơ sở gây nuôi có trách nhiệm chứng minh nguồn gốc ĐVHD được nuôi và sự khác biệt giữa số lượng đăng ký và số lượng thực tế trong cơ sở gây nuôi như khuyến nghị của WCS (WCS, 2008).
- Trong hầu hết các trường hợp, khi kiểm tra, chủ cơ sở gây nuôi phải tạo điều kiện để các cán bộ kiểm lâm có thể dễ dàng kiểm đếm các cá thể trong cơ sở.
- Nếu phát hiện vấn đề tại một cơ sở không phù hợp với mô hình gây nuôi sinh sản ĐVHD, ví dụ như tình trạng gom hàng và bán hàng loạt, cơ quan chức năng cần ngay lập tức tiến hành các hoạt động điều tra để xác định hoạt động nhập lậu ĐVHD tại cơ sở (nếu có).

Hiện tại, hoạt động gây nuôi thương mại vẫn không có đóng góp tích cực cho công tác bảo tồn các loài ĐVHD ở Việt Nam. Cần có cơ chế khuyến khích các chủ cơ sở gây nuôi ĐVHD tham gia hoạt động bảo tồn. Hệ thống thông báo vi phạm ẩn danh cũng có thể được áp dụng để khuyến khích mọi cá nhân thông báo các dấu hiệu vi phạm pháp luật đến cơ quan chức năng. Bên cạnh đó, cần đảm bảo việc gây nuôi thương mại một loài nhất định đi liền với tình trạng bảo tồn của loài đó trong tự nhiên. Ví dụ, nếu một loài được xếp loại “sắp bị đe dọa” theo Sách đỏ Việt Nam hoặc Sách đỏ IUCN, việc gây nuôi thương mại loài đó cần bị nghiêm cấm và chấm dứt (nếu có).

PHỤ LỤC

Phụ lục I. Các điều kiện gây nuôi ĐVHD hợp pháp theo quy định tại Nghị định 82/2006/NĐ-CP.

Các cơ sở gây nuôi sinh sản và nuôi sinh trưởng ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi và năng lực sản xuất của trại nuôi.
- b) **Đăng ký trại nuôi sinh sản những loài động vật đã được cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản là có khả năng sinh sản liên tiếp qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát.**
- c) Đăng ký trại nuôi sinh trưởng những loài động vật đã được cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản là việc nuôi sinh trưởng không ảnh hưởng tới việc bảo tồn loài đó trong tự nhiên.
- d) Bảo đảm các điều kiện an toàn cho người và vệ sinh môi trường theo quy định của Nhà nước.
- đ) Có người đủ chuyên môn đáp ứng yêu cầu quản lý, kỹ thuật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, chăm sóc loài vật nuôi và ngăn ngừa dịch bệnh.
- e) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khai thác con non, trứng từ tự nhiên để nuôi sinh trưởng, ấp nở nhằm mục đích thương mại phải được cơ quan quản lý quy định tại Điều 9 Nghị định này cho phép.

Chú ý: Chủ cơ sở phải đăng ký với Chi cục Kiểm lâm để nuôi sinh sản hoặc nuôi sinh trưởng các loài ĐVHD trong Danh mục loài ban hành kèm theo Nghị định 32/2006/NĐ-CP và Nghị định 160/2013/NĐ-CP.

(Nguồn: Nghị định 82/2006/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 98/2011/NĐ-CP)

Phụ lục II. Danh mục các loài được đăng ký/khai báo/quan sát thấy tại các cơ sở gây nuôi ĐVHD trong khảo sát và tình trạng bảo vệ của các loài theo CITES, sách đỏ IUCN và pháp luật Việt Nam (LC= Ít quan tâm, NT= Không bị đe dọa, VU = Sắp bị đe dọa, EN=Nguy cấp, CR= Rất nguy cấp).					
Tên loài		Phụ lục CITES	Sách đỏ IUCN	Sách đỏ Việt Nam	Pháp luật Việt Nam
Lớp Thú (Mammalia)					
<i>Họ Cheo cheo</i>					
1	Cheo cheo (<i>Tragulus kanchil</i>)		LC	VU	IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
<i>Họ Cây lôn</i>					
2	Cây lôn tranh (<i>Herpestes javanicus</i>)	iii	LC		
<i>Họ Cây</i>					
3	Cây vòi hương (<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>)	iii	LC		
4	Cây vòi mốc (<i>Paguma larvata</i>)	iii	LC		
<i>Họ Tê tê</i>					
5	Tê tê Java (<i>Manis javanica</i>)	ii	CR	EN	Nghị định 160/2013/NĐ-CP IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP

Tên loài		Phụ lục CITES	Sách đỏ IUCN	Sách đỏ Việt Nam	Pháp luật Việt Nam
6	Tê tê vàng (<i>Manis pentadactyla</i>)	ii	CR	EN	Nghị định 160/2013/NĐ-CP IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
Họ Khỉ Cựu thế giới					
7	Khỉ đuôi dài (<i>Macaca fascicularis</i>)	ii	LC	NT	IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
8	Khỉ vàng (<i>Macaca mulatta</i>)	ii	LC	NT	IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
Họ Nhím lông Cựu thế giới					
9	Don (<i>Atherurus macrourus</i>)		LC		
10	Nhím đuôi ngắn (<i>Hystrix brachyura</i>)		LC		
Họ Dúi					
11	Dúi mốc nhỏ (<i>Rhizomys sinensis</i>)		LC		
Họ Lợn					
12	Lợn rừng (<i>Sus scrofa</i>)		LC		
Lớp Chim (Aves)					
Họ Vịt					
13	Le le (<i>Anas poecilorhyncha</i>)		LC		
14	Vịt trời (<i>Dendrocygna javanica</i>)		LC		
Họ Trĩ					
15	Công Ấn Độ (<i>Pavo cristatus</i>)	iii	LC		
16	Trĩ đỏ (<i>Phasianus colchicus</i>)		LC	EN	
Họ Sáo					
17	Yểng (<i>Gracula religiosa</i>)	ii	LC		
Lớp Bò sát (Reptilia)					
Họ Cá sấu					
18	Cá sấu Xiêm (<i>Crocodylus siamensis</i>)	i	CR	CR	IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
Họ Tắc kè					

	Tên loài	Phụ lục CITES	Sách đỏ IUCN	Sách đỏ Việt Nam	Pháp luật Việt Nam
19	Tắc kè (<i>Gekko gecko</i>)			VU	
Họ Kỳ đà					
20	Kỳ đà hoa (<i>Varanus salvator</i>)	ii	LC	EN	IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
21	Kỳ đà vân (<i>Varanus bengalensis</i>)	i	LC	EN	IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
Họ Rắn hổ					
22	Rắn hổ mang (<i>Naja atra</i>)	ii	VU	EN	IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
23	Rắn hổ mang chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>)	ii	VU	CR	Nghị định 160/2013/NĐ-CP IB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
Họ Trăn					
24	Trăn gấm (<i>Python reticulatus</i>)	ii		CR	IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
Họ Rắn nước					
25	Rắn bông voi (<i>Enhydris bocourti</i>)		LC	VU	
26	Rắn ráo thường (<i>Ptyas korros</i>)			EN	
27	Rắn ráo trâu (<i>Ptyas mucosa</i>)	ii		EN	IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
28	Rắn ri cá (<i>Homalopsis buccata</i>)		LC		
29	Rắn sọc dưa (<i>Elaphe radiata</i>)				IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
Họ Rùa đầm					
30	Rùa ba gờ (<i>Malayemys subtrijuga</i>)	ii	VU	VU	
31	Rùa bốn mắt (<i>Sacalia quadriocellata</i>)	ii	EN		
32	Rùa câm (<i>Mauremys mutica</i>)	ii	EN		
33	Rùa cổ bụ (<i>Siebenrockiella crassicollis</i>)	ii	VU		
34	Rùa cổ sọc (<i>Mauremys sinensis</i>)	iii	EN		
35	Rùa dưa (<i>Cyclemys dentata</i>)	ii	NT		
36	Rùa đất lớn (<i>Heosemys grandis</i>)	ii	VU	VU	IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
37	Rùa hộp ba vạch (<i>Cuora trifasciata</i>)	ii	CR	CR	Nghị định 160/2013/NĐ-CP IB Nghị định 32/2006/NĐ-CP

Tên loài		Phụ lục CITES	Sách đỏ IUCN	Sách đỏ Việt Nam	Pháp luật Việt Nam
38	Rùa hộp lưng đen (<i>Cuora amboinensis</i>)	ii	VU	VU	
39	Rùa hộp trán vàng (bao gồm các loài <i>Cuora galbinifrons</i> , <i>Cuora bourreti</i> , <i>Cuora picturata</i>)	ii	CR	EN	Nghị định 160/2013/NĐ-CP (chỉ loài <i>Cuora Galbinifrons</i>)
40	Rùa răng (<i>Heosemys annandalii</i>)	ii	EN	EN	IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
41	Rùa sa nhân (<i>Cuora mouhotii</i>)	ii	EN		
42	Rùa Trung Bộ (<i>Mauremys annamensis</i>)	ii	CR	CR	Nghị định 160/2013/NĐ-CP IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
<i>Họ Rùa cạn</i>					
43	Rùa núi vàng (<i>Indotestudo elongata</i>)	ii	EN	EN	IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
44	Rùa núi viền (<i>Manouria impressa</i>)	ii	VU	VU	IIB Nghị định 32/2006/NĐ-CP
<i>Họ Ba ba</i>					
45	Ba ba Nam Bộ (<i>Amyda cartilaginea</i>)			VU	
46	Ba ba trơn (<i>Pelodiscus sinensis</i>)		VU		

TRÍCH DẪN

- Auliya, M. (2003). *Hot Trade in Cool Creatures: A Review of the Live Reptile Trade in the European Union in the 1990s with a Focus on Germany*. TRAFFIC Europe, Brussels, Belgium.
- Bell, D.J., Robertson, S.I., and Hunter, P.R. (2004). Animal origins of SARS coronavirus: possible links with the international trade in small carnivores. *Philosophical Transactions of the Royal Society of London*. 359, 1107-1114.
- Bennett, E.L. (2002). Is there a link between wild meat and food security? *Conservation Biology* 16, 590-592.
- Broad, S., Mulliken, T., Roe, D. (2003). *The nature and extent of legal and illegal trade in wildlife*. In: Oldfield, S. (Ed.), *The Trade in Wildlife: Regulation for Conservation*, 3-22. Earthscan Publications Ltd., UK.
- CFI. (2015). Briefing on the trade of *Macaca fascicularis* in Vietnam and Cambodia. Cruelty Free International, Hanoi, Vietnam.
- Cicogna, M., (1992). The first international seminar on farming of invertebrates and other mini livestock. *Tropicultura* 10, 155-159.
- Damania, R., and Bulte, E. (2001). *The Economics of Captive Breeding and Endangered Species Conservation*. Centre for International Economic Studies, Discussion paper.
- Đỗ Kim Cương. (2003). Báo cáo của nhóm nghiên cứu chuyên đề về kinh tế học hỗ trợ cho Chương trình Hành động Quốc gia về tăng cường kiểm soát tình 52 trạng buôn bán ĐVHD ở Việt Nam 2004-2010. Viện Kinh tế nông nghiệp, Hà Nội, Việt Nam.
- Engler, M., Parry-Jones, R. (2007). *Opportunity or Threat: The Role of the European Union in Global Wildlife Trade*. TRAFFIC Europe, Brussels, Belgium.
- ENV. (2012). *Thông tư mới tăng cường các quy định và tái khẳng định quyết tâm của Việt Nam trong việc chấm dứt tình trạng nuôi nhốt gấu*. Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên, Hà Nội, Việt Nam
- IUCN. (2001). *Commercial Captive Propagation and Wild Species Conservation*. Workshop Report. IUCN/SSC Wildlife Trade Programme. Florida, USA.
- IUCN. (2015). IUCN Red List of Threatened Species. <www.iucnredlist.org>. Tải về ngày 23th August 2015.
- Lapointe, E., Conrad, K., Mitra, B., and Jenkins, H. (2007). *Tiger conservation: it's time to think outside the box*. IWMC World Conservation Trust, Lausanne, Switzerland.
- Lin, J. (2005). *Tackling Southeast Asia's illegal wildlife trade*. Singapore Year Book of International Law (SYBIL). 9, 191-208.
- Lyons, J.A., and Natusch, D. (2011). *Wildlife laundering through breeding farms: illegal harvest, population declines and a means of regulating the trade of green pythons (Morelia viridis) from Indonesia*. *Biological Conservation* 144, 3073-3081.
- Meacham, C.J. (1997) *How the tiger lost its stripes*. Harcourt Brace, Orlando , FL .
- Milner-Gulland, E.J., Bennett, E.L. and The SCB 2002 Annual Meeting Wild Meat Group. (2003). Wild meat: the bigger picture. *Trends in Ecology and Evolution* 18, 351-357
- Mockrin, M.H., Bennett, E.L., LaBruna, D.T. (2005). *Wildlife farming: A viable alternative to hunting in tropical forests?* WCS working paper No. 23., Wildlife Conservation Society, New York.
- Murphy, D., Phan Duy Thuc, and Nguyen Thanh Long. (2004). *The Siamese Crocodile re-establishment programme in Cat Tien National Park, Vietnam 1999-2004*. Cat Tien National Park Conservation Project Technical Report 48. WWF Indochina Programme.
- Nijman, V., Shepherd, C.R., 2009. *Wildlife Trade from ASEAN to the EU: Issues with the Trade in Captive-bred Reptiles from INDONESIA*. TRAFFIC Europe Report for the European Commission, Brussels, Belgium.
- Nooren, H., and Cleland, E. E. (2001). *The current biodiversity extinction event: Scenarios for mitigation and recovery*. Proceedings of the National Academy of Science 98, 5466-5470.
- Nooren, H. and Claridge, G. (2001). *Wildlife trade in Laos: the end of the game*. Netherlands Committee for IUCN, Amsterdam.
- Ntiemoa-Baidu, Y. (1997). *Wildlife and Food security in Africa*. FAO Conservation Guide 33. Food and Agriculture Organization of the United Nations, Rome.

- Parry-Jones, R. (2001). *Captive breeding and traditional medicine. (2001). Commercial captive propagation and wild species conservation.* Workshop report, IUCN/SSC Wildlife Trade Programme.
- Phelps, J., Carrasco, L. R., and Webb, E. L. (2013). *A Framework for Assessing Supply-Side Wildlife Conservation.* Conservation Biology 28, 244-257.
- Redmond, I., Aldred, T., Jedamzik, K., Westwood, M. (2006). *Recipes for Survival: Controlling the Bushmeat Trade.* Report for WSPA, London.
- Revol, B. (1995). *Crocodile farming and conservation, the example of Zimbabwe.* Biodiversity and Conservation 4, 299–305.
- Vella, D. (2013). *Care of Australian Freshwater Turtles in captivity.* North Shore Veterinary Specialist centre, Sydney, Australia.
- Vinke, T. and Vinke, S. 2010. *Do breeding facilities for chelonians threaten their stability in the wild?* Schildkröten im Fokus online. Bergheim 1, 1-18.
- WCS. (2008). *Commercial wildlife farms in Vietnam: A problem or solution for conservation?* Wildlife Conservation Society. Hanoi, Vietnam
- WCS and TRAFFIC. (2004). *Hunting and Wildlife Trade In Asia: Proceedings of a Strategic Planning Meeting of the Wildlife Conservation Society (WCS) and TRAFFIC,* Bali, Indonesia, August 2004. WCS and TRAFFIC, Kuala Lumpur.
- Wylar, L. S. and Sheikh, P. A (2008). *International Illegal Trade in Wildlife: Threats and U.S. Policy.* CRS, Congress Research Service, Report for Congress, USA.

Được thành lập năm 2000, Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) là một trong những tổ chức đầu tiên tại Việt Nam chuyên sâu về lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ môi trường. ENV đấu tranh chống nạn buôn bán trái phép ĐVHD và hướng tới mục tiêu nâng cao nhận thức của cộng đồng về sự cần thiết phải bảo vệ thiên nhiên và các loài ĐVHD. Bằng các chiến lược mang tính sáng tạo và đổi mới, ENV mong muốn từng bước thay đổi thái độ và hành vi của cộng đồng, giảm thiểu nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD. Bên cạnh đó, ENV cũng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng nhằm tăng cường thể chế, chính sách và trực tiếp hỗ trợ các nỗ lực thực thi pháp luật trong công cuộc bảo vệ các loài ĐVHD đang bị đe dọa tại Việt Nam, trong khu vực và trên toàn thế giới

Lĩnh vực hoạt động của ENV

Từ năm 2007, ENV tập trung vào ba lĩnh vực trọng tâm mang tính chiến lược nhằm ngăn chặn nạn buôn bán ĐVHD trái phép bao gồm:

- Giảm thiểu nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD thông qua các chiến dịch dài hạn nhằm thay đổi thái độ và hành vi của cộng đồng.
- Tăng cường thực thi pháp luật thông qua việc hỗ trợ trực tiếp các cơ quan chức năng và khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng đồng cùng chung tay ngăn chặn nạn buôn bán ĐVHD trái phép.
- Phối hợp chặt chẽ với các nhà hoạch định chính sách để tăng cường thể chế, khắc phục các lỗ hổng pháp luật, phát triển các chính sách hiệu quả và thúc đẩy quá trình ra quyết định có liên quan tới vấn đề bảo vệ ĐVHD.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm Giáo dục
Thiên nhiên (ENV)

Phòng 1701 (tầng 17), tòa nhà
17T5, đường Hoàng Đạo Thúy,
quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84 24) 6281 5424
Fax: (84 24) 6281 5423
Email: env@fpt.vn
www.envietnam.org
www.facebook.com/Education-ForNatureVietnam
www.twitter.com/edu4naturevn

